ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐỨC TRỌNG

(Kèm theo Quyết định số: 53 /2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

I. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m2.

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
	THỊ TRẤN LIÊN NGHĨA	
1	**Quốc lộ 20**	
1.1	Từ giáp xã Phú Hội đến đường hẻm 1110 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 137, BĐ100)	1.510
1.2	Từ đường hẻm 1110 đến cổng văn hóa cụm 1 và đường hẻm 1155 Quốc lộ 20	1.660
1.3	Từ cổng văn hóa cụm 1 và đường hẻm 1155 Quốc lộ 20 đến hết nhà số 1024 (thửa 639, BĐ83) và hết cây xăng Liên Nghĩa	1.900
1.4	Từ giáp nhà số 1024 và giáp cây xăng Liên Nghĩa đến đường hẻm 966 Quốc lộ 20 (nhà ông Học) và đường hẻm cạnh thửa 245, BĐ83	2.020
1.5	Từ đường hẻm 966 Quốc lộ 20 (nhà ông Học) và đường hẻm cạnh thửa 245, BĐ83 đến giáp đất nhà số 910 và đường hẻm 1025 Quốc lộ 20	2.200
1.6	Từ đất nhà số 910 và đường hẻm 1025 Quốc lộ 20 đến đường hẻm 902 Quốc lộ 20 (cạnh đại lý Dũng) và hết nhà số 1011 (nhà bà Thảo)	2.350
1.7	Từ hẻm 902 Quốc lộ 20 và giáp nhà số 1011 đến đường Hồ Xuân Hương và hẻm 983 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 139, BĐ87)	2.640
1.8	Từ đường Hồ Xuân Hương và đường hẻm 983 Quốc lộ 20 đến đường hẻm cạnh thửa 34, BĐ87 và đường Lý Thái Tổ	2.930
1.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 34, BĐ87 và đường Lý Thái Tổ đến đường hẻm 915 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 293, BĐ69) và đường hẻm đối diện	3.040
1.10	Từ đường hẻm 915 Quốc lộ 20 và đường hẻm đối diện đến đường hẻm 895 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 116, BĐ69) và giáp nhà số 822 (cơ sở Nam Tỉnh)	3.250
1.11	Từ đường hẻm 895 Quốc lộ 20 và nhà số 822 (cơ sở Nam Tỉnh) đến hết Trường Tiểu học Nam Sơn và hết thửa 51, BĐ50 (nhà ông Sỳ Chắn Dưỡng)	3.410

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1.12	Từ giáp Trường Tiểu học Nam Sơn và giáp thửa 51, BĐ50 đến đường hẻm 831 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 23, BĐ69 - gần Cty Đa Phương) và hẻm đối diện	3.660
1.13	Từ đường hẻm 831 Quốc lộ 20 và hẻm đối diện đến đường hẻm 819A Quốc lộ 20 (Rửa xe Đức Trọng) và giáp Hiệu vỏ xe Đình Dương	3.770
1.14	Từ đường hẻm 819A Quốc lộ 20 và đất Hiệu vỏ xe Đình Dương đến hết Cty Giao thông - Xây dựng - Thủy lợi Lâm Đồng và hết nhà số 714 Quốc lộ 20	3.840
1.15	Từ giáp Cty Giao thông - Xây dựng - Thủy lợi Lâm Đồng và giáp nhà số 714 Quốc lộ 20 đến đường hẻm 789 Quốc lộ 20 (đường vào Đội Duy tu cũ) và hết nhà số 696	4.140
1.16	Từ đường hẻm 789 Quốc lộ 20 và giáp nhà số 696 đến đường Phan Đình Phùng	4.350
1.17	Từ đường Phan Đình Phùng đến giáp bến xe Đức Trọng và giáp nhà số 616	4.840
1.18	Từ bến xe Đức Trọng và nhà số 616 đến đường Hà Huy Tập và hết bến xe	5.030
1.19	Từ đường Hà Huy Tập và giáp bến xe đến đường hẻm 564 Quốc lộ 20 và hết Cây xăng Vật tư	6.480
1.20	Từ đường hẻm 564 Quốc lộ 20 và giáp Cây xăng Vật tư đến đường Đinh Tiên Hoàng và hết Sacombank	6.670
1.21	Từ đường Đinh Tiên Hoàng và giáp Sacombank đến đường Nguyễn Văn Linh và hết Hạt Kiểm lâm	6.810
1.22	Từ đường Nguyễn Văn Linh và giáp Hạt Kiểm lâm đến đường Trần Phú và hết Cty Viễn thông	6.940
1.23	Từ đường Trần Phú và giáp Cty Viễn thông đến đường Tô Vĩnh Diện và đường Ngô Gia Tự	7.080
1.24	Từ đường Tô Vĩnh Diện và đường Ngô Gia Tự đến đường Trần Nhân Tông	6.940
1.25	Từ đường Trần Nhân Tông đến hết UBND huyện	6.800
1.26	Từ giáp UBND huyện và đường Nguyễn Thiện Thuật đến đường Lê Hồng Phong và hết nhà số 571 (nhà sách Khai Trí)	6.750
1.27	Từ đường Lê Hồng Phong và giáp nhà sách Khai Trí đến hết Trường PTTH Đức Trọng và hết Trạm Xăng dầu số 2	6.620
1.28	Từ giáp trường PTTH Đức Trọng và giáp Trạm Xăng dầu số 2 đến đường Chu Văn An và hết thửa 517, BĐ28 (cạnh nhà bà Thanh)	6.490
1.29	Từ đường Chu Văn An và thửa 517, BĐ28 (cạnh nhà bà Thanh) đến đường Nguyễn Tri Phương và hết nhà số 308 Quốc lộ 20 (VP Công chứng Âu Lạc)	6.360
1.30	Từ đường Nguyễn Tri Phương và giáp nhà số 308 đến đường hẻm 282 Quốc lộ 20 (cạnh nhà BS Phương) và hết thửa 594, BĐ26	6.220
1.31	Từ đường hẻm 282 Quốc lộ 20 và hết thửa 594, BĐ26 đến đường Nguyễn Thị Minh Khai và hết thửa 76, BĐ30	6.040

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1.32	Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai và giáp thửa 76, BĐ30 đến hẻm cạnh thửa 63, BĐ30 (nhà ông Thể) và hết thửa 21, BĐ30	5.860
1.33	Từ đường hẻm cạnh thửa 63, BĐ30 (nhà ông Thể) và giáp thửa 21, BĐ30 đến đường Cao Bá Quát và cổng sân bay	5.690
1.34	Từ đường Cao Bá Quát và cổng sân bay đến hết Tịnh xá Phi Lai và hết Công an huyện	5.510
1.35	Từ giáp Tịnh xá Phi Lai và giáp Công an huyện đến hết thửa 47, BĐ15 và hết đất Cty Điện lực	5.350
1.36	Từ giáp thửa 47, BĐ15 và giáp Cty Điện lực đến hết trường Tiểu học Lý Tự Trọng và hết thửa 10, BĐ15	5.150
1.37	Từ giáp trường Tiểu học Lý Tự Trọng và giáp thửa 10, BĐ15 đến hết đất công ty Lâm Việt và hết đất quán Hiền Hòa	5.000
1.38	Từ giáp quán Hiền Hòa và nhà bà Thừa (ngã 3 vòng xoay) đến hết đất nhà số 151 (nhà ông Tuynh) và cổng Trường Dân tộc Nội trú	4.590
1.39	Từ cổng Trường Dân tộc Nội trú và giáp nhà số 151 (nhà ông Tuynh) đến đường hẻm 46 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 259, BĐ07) và hết đất nhà số 81	4.140
1.40	Từ đường hẻm 46 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 259, BĐ07) và nhà số 81 đến đường Lê Thị Pha và hết thửa 476, BĐ07 (nhà ông Ngọ)	3.830
1.41	Từ đường Lê Thị Pha và giáp thửa 476, BĐ07 (nhà ông Ngọ) đến đường hẻm 26 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 335, BĐ07) và hết thửa 413, BĐ07	3.410
1.42	Từ đường hẻm 26 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 335, BĐ07) và giáp thửa 413, BĐ07 đến giáp xã Hiệp Thạnh	3.220
	Đường hẻm của Quốc lộ 20	
2	**Đường hẻm 1185 Quốc lộ 20 (ranh giới Phú Hội – Liên Nghĩa đi Phú Hội)**	
2.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết thửa 558, BĐ101 (nhà ông Nguyễn Mậu Hiền)	390
2.2	Từ thửa 558, BĐ101 đến ngã ba (cạnh thửa 904, BĐ101)	380
3	**Đường hẻm 1122 Quốc lộ 20 (ranh giới Phú Hội – Liên Nghĩa đi Tân Phú)**	
3.1	Từ Quốc lộ 20 vào hết thửa 148, BĐ100 (đất ông Chín Rô)	390
3.2	Đoạn còn lại (từ giáp thửa 148, BĐ100) đến đường đi Tân phú	240
4	**Đường hẻm 1110 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 137, BĐ100 - nhà Mai Linh Thi)**	
4.1	Từ Quốc lộ 20 đến giáp thửa 94, BĐ100 (nhà ông Nguyễn Đúng)	390
4.2	Đoạn còn lại (từ thửa 94, BĐ100 đến đường đi Tân Phú)	240
5	**Đường hẻm 1064 Quốc lộ 20 (cổng văn hóa cụm 1)**	
5.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã tư cạnh nhà 1064/10 (thửa 38, BĐ100-nhà bà Hải)	410
5.2	Từ ngã tư cạnh nhà 1064/10 đến hết thửa 187, BĐ100; hết thửa 110 và hết thửa 52, BĐ101	340
5.3	Từ giáp thửa 110 và giáp thửa 52, BĐ101 đến hết thửa 513 và 677, BĐ83	330
5.4	Từ ngã ba cạnh thửa 269, BĐ100 đến ngã ba cạnh thửa 237, BĐ82	330

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
5.5	Từ ngã tư cạnh nhà 1064/10 đến mương nước cạnh thửa 238, BĐ100	340
5.6	Từ ngã ba cạnh thửa 318, BĐ100 đến mương nước cạnh thửa 248, BĐ82	340
5.7	Từ ngã ba cạnh thửa 58, BĐ100 theo hướng đi thửa 182, BĐ100 đến hết đường	330
5.8	Từ ngã ba cạnh thửa 70, BĐ100 đến hết thửa 41, BĐ100 (nhà ông Síu)	330
6	**Đường hẻm 1155 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 299, BĐ101 - đối diện hẻm 1064)**	
6.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba đối diện thửa 381, BĐ101 (nhà ông Lăng Văn Cờ)	410
6.2	Từ ngã ba đối diện thửa 381 đến giáp thửa 626, BĐ101 (nhà ông Lầu A Sáng)	400
6.3	Từ thửa 626, BĐ101 đến ngã ba cạnh thửa 51, BĐ104	390
6.4	Từ ngã ba cạnh thửa 51, BĐ104 đến giáp đường thôn Phú Trung - Phú Hội	380
7	**Đường hẻm Quốc lộ 20 cạnh cây xăng Liên Nghĩa**	
7.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 19 đến thửa 938 và 939, BĐ101	400
7.2	Từ ngã ba sau cây xăng (cạnh thửa 879, BĐ101) đến hết thửa 343, BĐ101	380
8	Đường hẻm của Quốc lộ 20 cạnh nhà 1095 đến hết đường	400
9	Đường hẻm của Quốc lộ 20 cạnh thửa 405, BĐ83 (cà phê Việt Đức) đến mương nước cạnh thửa 344, BĐ83	400
10	**Đường hẻm 966 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 213, BĐ83 và nhà ông Học)**	
10.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường hẻm cạnh thửa 393, BĐ83	410
10.2	Từ ngã ba cạnh thửa 717, BĐ83 đến hết thửa 1018, BĐ83 và đến hết thửa 709, BĐ83	380
10.3	Từ đường hẻm hết thửa 393, BĐ83 đến giáp thửa 904, BĐ83; đến hết thửa 1145, BĐ83 và đến hết thửa 179, BĐ82, từ ngã ba cạnh thửa 164, BĐ83 đến mương nước cạnh thửa 248, BĐ82	380
10.4	Từ giáp thửa 186, BĐ83 đến ngã ba cạnh chùa Viên Quang	410
10.5	Từ ngã ba cạnh chùa Viên Quang đến giáp thửa 132, BĐ83 (nhà ông Huân)	400
10.6	Từ thửa 132, BĐ83 đến ngã ba miếu Thổ công	390
11	Đường hẻm của Quốc lộ 20 cạnh thửa 250, BĐ83 (đối diện đường hẻm 966) đến hết đường	390
12	Đường hẻm của Quốc lộ 20 cạnh thửa 244, BĐ83 (nhà ông Lả) đến hết đường	390
13	Đường hẻm của Quốc lộ 20 cạnh thửa 908, BĐ83 (đối diện gara Phú Thọ) đến hết đường	390
14	Đường hẻm 902 Quốc lộ 20 (gần đại lý Dũng - cạnh thửa 316, BĐ87) đến giáp ngã ba cạnh chùa Viên Quang	410
15	**Đường hẻm 1025 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 227, BĐ87)**	
15.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba hết thửa 365, BĐ86	400
15.2	Từ ngã ba hết thửa 365, BĐ86 đến giáp thửa 256, BĐ87	380
16	**Đường hẻm 983 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 139, BĐ 87).**	

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
16.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba cạnh thửa 322 đến hết thửa 233, BĐ87 và đến giáp thửa 233, BĐ87	400
16.2	Từ ngã ba cạnh thửa 322 và thửa 139 đến ngã tư cạnh thửa 132, BĐ87	380
17	Đường hẻm của Quốc lộ 20 cạnh thửa 101, BĐ87 (nhà Vy Văn Bé)	250
18	Đường hẻm của Quốc lộ 20 cạnh thửa 305, BĐ87 (nhà Chu Minh Lộc)	400
19	Đường hẻm của Quốc lộ 20 cạnh thửa 34, BĐ87 (nhà Lộc Thị Tý)	300
20	**Đường hẻm 915 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 204, BĐ69)**	
20.1	Từ Quốc lộ 20 đến giáp thửa 44, BĐ88	400
20.2	Từ thửa 44, BĐ88 đến hết thửa 95, BĐ88 (nhà Trương Thị Ngọ)	380
21	Đường hẻm của Quốc lộ 20 cạnh thửa 140, BĐ69 (nhà Lương Văn Tặng)	300
22	Đường hẻm 895 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 116, BĐ69 - nhà Hoàng Thị Xuân)	420
23	Đường hẻm 832 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 239, BĐ51)	460
24	Đường hẻm 848 Quốc lộ 20 (nối đường Quốc lộ 20 và đường Lý Thái Tổ - cạnh thửa 167, BĐ51)	400
25	**Đường hẻm 857 Quốc lộ 20 (cạnh trường tiểu học Nam Sơn)**	
25.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết trường tiểu học Nam Sơn và hết thửa 134, BĐ69	1.080
25.2	Từ giáp tr ường ti ểu học Nam Sơn và giáp thửa 134, BĐ69 đến đường Hoàng Văn Thụ	1.060
25.3	Đường nhánh của hẻm 857	250
26	Đường hẻm 774 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 12, BĐ50) - Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba cạnh thửa 421, BĐ50 kéo dài đến hết thửa 295, BĐ48; kéo dài đến giáp thửa 394, BĐ48; kéo dài đến giáp thửa 298, BĐ48; kéo dài đến hết thửa 319, BĐ48 và giáp thửa 64, BĐ50	410
26.1	Từ giáp thửa 295, BĐ48 đến ngã ba đối diện thửa 182, BĐ47	350
27	**Đường hẻm 831 Quốc lộ 20 (cạnh th ửa s ố 31, BĐ69 - gần Cty Đa Phương)**	
27.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết thửa 77, BĐ69 và hết thửa 157, BĐ73 (nhà ông Hùng)	500
27.2	Từ giáp thửa 77, BĐ69 (nhà bà Lang) và giáp thửa 157, BĐ73 đến hết đường bê tông	420
28	Đường hẻm 819A Quốc lộ 20 (cạnh Rửa xe Đức Trọng - cạnh thửa số 6, BĐ69)	500
28.1	Các đường hẻm đấu nối với hẻm 819A Quốc lộ 20	350
29	**Đường hẻm 789 Quốc lộ 20 đến Hoàng Văn Thụ (đất Đội Duy tu cũ)**	
29.1	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 379, BĐ71) đến hết thửa 488 và hết thửa 449, BĐ71	1.870
29.2	Từ giáp thửa 488 và giáp thửa 449, BĐ71 đến Hoàng Văn Thụ	1.830
29.3	Đường nhánh của đường hẻm 789	420
30	Đường hẻm 773 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 639, BĐ71)	430
31	Đường hẻm 564 Quốc lộ 20 (trước cây xăng Vật Tư) đến đường Phan Đăng Lưu	800

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
32	**Đường hẻm 496 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 176, BĐ43)**	1.220
33	Đường hẻm cạnh UBND huyện (từ Quốc lộ 20 đến hết UBND huyện)	1.200
34	Đường hẻm 595 Quốc lộ 20 (từ giáp nhà ông Phấn đến hết đất nhà ông Nguyễn Mỵ và giáp đường hẻm 583)	800
35	Đường hẻm 583 Quốc lộ 20 (từ giáp nhà may Văn Đồng đến giáp ngã tư chùa Tàu)	800
36	**Đường hẻm 553 Quốc lộ 20 (đường vào chùa Tàu)**	
36.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã tư chùa	910
36.2	Từ ngã tư chùa đến hết thửa 234, BĐ28 (nhà ông Định) và hết thửa 232, BĐ28 (nhà ông Nguyễn Văn Em) và giáp thửa 41, BĐ32	620
36.3	Từ giáp thửa 234, BĐ28 và giáp thửa 232, BĐ28 đến ngã ba cạnh tịnh thất Hương An và giáp nhà ông Dương Thanh	610
36.4	Từ thửa 41, BĐ32 đến hết đường nhựa theo hướng xuống sông	600
37	**Đường hẻm 501 Quốc lộ 20 (đường vào chùa Liên Hoa)**	
37.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba cạnh tịnh thất Hương An	800
37.2	Từ ngã ba cạnh tịnh thất Hương An chạy dọc đất tịnh thất Hương An; từ ngã ba cạnh tịnh thất Hương An và đất nhà ông Dương Thanh đến hết nhà ông Lê Văn Vĩnh Hải	720
38	Đường hẻm 459 Quốc lộ 20	470
39	Đường hẻm 282 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 208, BĐ26 (nhà BS Phương)	350
40	Đường hẻm của Quốc lộ 20 cạnh nhà ông Thể	360
41	Đường vào sân bay	3.170
41.1	Đường hẻm (trong khu quy hoạch) từ đường vào sân bay đến giáp Viện Kiểm sát	500
42	Đường hẻm của Quốc lộ 20 cạnh Viện Kiểm sát (từ Quốc lộ 20 đến tường sân bay)	700
43	Đường hẻm 335 Quốc lộ 20 (từ giáp đất nhà ông Thanh đến đường Cao Bá Quát)	740
44	Đường hẻm 108 Quốc lộ 20 đến đường cạnh nhà 108/1	530
45	Đường hẻm 102 Quốc lộ 20	530
46	**Đường hẻm 68 Quốc lộ 20 (đường vào Trường Dân tộc nội trú)**	
46.1	Từ Quốc lộ 20 đến cổng trường Dân tộc nội trú	820
46.2	Đường hẻm 68/13 (nhà ông Trần Văn Hùng, thửa 500, BĐ07) đến hết đường	760
47	Đường hẻm 56 Quốc lộ 20	330
49	**Đường hẻm 46 Quốc lộ 20 (gần Trung tâm Y tế)**	
50.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết đất nhà 46/2 và nhà 46/7	490
50.2	Từ giáp đất nhà 46/2 và nhà 46/7 giáp đất nhà 46/23 Quốc lộ 20	480
50.3	Từ đường hẻm 27 Lê Thị Pha (nhà ông Phạm Chút) và đất nhà 46/23 Quốc lộ 20 đến đường giáp đường Lê Văn Tám (nhà ông An - thửa 713, BĐ07)	470

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
50.4	Từ đường Lê Văn Tám (nhà ông An - thửa 713, BĐ07) đến giáp đường cao tốc	380
51	**Đường hẻm 26 Quốc lộ 20**	
51.1	Từ Quốc lộ 20 (thửa 336, BĐ07) đến hết thửa 322 và hết thửa 835, BĐ07	420
51.2	Đoạn còn lại	380
52	Đường hẻm 17 Quốc lộ 20 đến bờ sông	260
53	**Quốc lộ 27**	
53.1	Từ đường cao tốc đến giáp xã Liên Hiệp	1.510
53.2	Đường hẻm 62 Quốc lộ 27	450
53.3	Đường hẻm 74 Quốc lộ 27	450
53.4	Đường hẻm 96 Quốc lộ 27	450
53.5	Đường hẻm 130 Quốc lộ 27	440
53.6	Đường hẻm 132 Quốc lộ 27 (giáp ranh xã Liên Hiệp)	440
54	**Đường cao tốc**	
54.1	Từ giáp Cty Lâm Việt và nhà bà Thừa theo đường Quốc lộ 27 cũ đến giáp Quốc lộ 27 và cống cạnh nhà số 36	4.590
54.2	Từ Quốc lộ 27 và cống cạnh nhà số 36 đến giáp ranh xã Liên Hiệp	3.150
54.3	Đường hẻm số 30 (nhà Phạm Văn Lai)	300
54.4	Từ ngã ba giáp đường cao tốc gần Rửa xe ông Tiên (thửa 997, BĐ07) đến giáp ngã 5 mương thủy lợi	420
54.5	Từ ngã ba giáp đường cao tốc (thửa 69, BĐ07 - nhà ông Hoàng Văn Nhắn) đến giáp xã Liên Hiệp và ngã ba đối diện thửa 996, BĐ07 (cạnh thửa 52, BĐ07) đến đường cao tốc	420
54.6	Từ ngã ba giáp đường cao tốc chạy dọc ranh giới Liên Nghĩa - Liên Hiệp đến ngã 5 mương thủy lợi	420
55	**Đường Lê Thị Pha**	
55.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết Trung tâm Y tế và hết nhà số 12 (nhà ông Mãn)	780
55.2	Từ giáp Trung tâm Y tế và giáp nhà số 12 đến mương nước cạnh thửa 281, BĐ07 và hết thửa 850, BĐ07	750
55.3	Từ mương nước cạnh thửa 281, BĐ07 và giáp thửa 850, BĐ07 đến đường hẻm 27 và hết thửa 126, BĐ07	710
55.4	Từ đường hẻm 27 và giáp thửa 126, BĐ07 đến hết thửa 13, BĐ07 (có ngã ba đối diện)	550
55.5	Từ giáp thửa 13, BĐ07 đến đường gom dân sinh	550
55.6	Đường hẻm 11	340
55.7	Đường hẻm 27 đến giáp đường hẻm 46 Quốc lộ 20 (ngã ba nhà ông Phạm Chút)	500
56	**Đường Lê Văn Tám**	
56.1	Từ Quốc lộ 27 đến ngã ba (hết thửa 89 và hết thửa 107, BĐ06)	920

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
56.2	**Từ ngã ba (giáp thửa 89, BĐ06) đến giáp ranh xã Liên Hiệp**	890
56.2.1	Từ ngã ba giáp nhà 49C (thửa số 02, BĐ06- nhà ông Sơn điện lực) đến hết đường	470
56.2.2	Từ ngã ba giáp nhà số 47 đến hết đường	470
56.2.3	Từ ngã ba giáp nhà số 43 (thửa số 25, BĐ06) đến hết đường	470
56.3	Từ ngã ba (giáp thửa 107, BĐ06) đến giáp đường cao tốc	890
56.4	Từ ngã ba cạnh trường Quân sự Địa phương (cạnh thửa 17, BĐ03) đến đường cao tốc	890
56.5	Từ đường cao tốc (nhà số 46 và 99) đến hết đất trường Dân tộc nội trú	890
56.6	Từ giáp trường Dân tộc nội trú đến ngã ba cạnh thửa 946, BĐ07	700
56.7	Từ ngã ba cạnh thửa 946, BĐ07 theo đường nhựa đến đường giáp đường hẻm 46 Quốc lộ 20 (nhà ông An - thửa 713, BĐ07)	500
56.8	Từ ngã ba cạnh thửa 946, BĐ07 đến đường cao tốc	450
56.9	Từ ngã ba cạnh thửa 238, BĐ07 (cạnh nhà ông Vũ) đến đường cao tốc	440
56.10	Từ ngã ba cạnh nhà ông Thống (thửa 171, BĐ07) đến ngã ba cạnh thửa 114, BĐ07	490
57	**Đường Cao Bá Quát**	
57.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết thửa 57 và giáp thửa 201, BĐ30	970
57.2	Từ thửa 201, BĐ30 và giáp thửa 57, BĐ30 đến hết đường Cao Bá Quát	410
58	**Đường Ngô Gia Khảm**	
58.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba (cạnh thửa 38, BĐ11) và hết thửa 13, BĐ26	1.220
58.2	Từ ngã ba (cạnh thửa 38, BĐ11) và giáp thửa 13, BĐ26 đến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	1.170
58.3	Từ ngã ba (cạnh thửa 38, BĐ11) theo hướng bắc đến tường sân bay, ra Quốc lộ 20 (cạnh thửa 113, BĐ14)	1.170
59	**Đường Nguyễn Thị Minh Khai**	
59.1	Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Chu Văn An và hết thửa 02, BĐ27	1.570
59.2	Từ đường Chu Văn An và giáp thửa 02, BĐ27 đến đường Lê Quý Đôn và hết thửa 221, BĐ26	1.560
59.3	Từ đường Lê Quý Đôn và giáp thửa 221, BĐ26 đến ngã ba cạnh thửa 757, BĐ26	1.540
59.4	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba và hết thửa 45, BĐ11 (nhà ông Thu)	1.570
59.5	Từ ngã ba và giáp thửa 45, BĐ11 đến đường Ngô Gia Khảm	1.540
59.6	**Đường hẻm nối Nguyễn Thị Minh Khai và Lê Quý Đôn**	1.060
59.6.1	Đường hẻm cạnh thửa 91, BĐ26 (nhà ông Đỏ)	510
59.6.2	Đường hẻm cạnh thửa 715, BĐ26 (nhà ông Lợi)	490
60	**Đường Lê Qúy Đôn**	
60.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba cạnh thửa 261, BĐ26 (đường hẻm nối Nguyễn Thị Minh Khai - Lê Quý Đôn) và hết thửa 314, BĐ26	1.530
60.2	Từ ngã ba cạnh thửa 261, BĐ 26 và giáp thửa 314, BĐ26 đến khu quy hoạch dân cư Lô 90	1.510

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
60.3	Đường hẻm của đường Lê Quý Đôn	440
61	**Đường Chu Văn An**	
61.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường hẻm 12 Chu Văn An và hết thửa 107, BĐ26	1.530
61.2	Từ đường hẻm 12 Chu Văn An và giáp thửa 107 đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	1.510
62	**Đường hẻm 10 Chu Văn An**	
62.1	Từ đường Chu Văn An đến ngã ba cạnh thửa 488, BĐ26 (nhà ông Long) và hết thửa 515, BĐ26	470
62.2	Đoạn còn lại	450
63	**Đường hẻm 12 Chu Văn An**	
63.1	Từ đường Chu Văn An đến hết thửa 589, BĐ26	470
63.2	Đoạn còn lại	450
64	**Đường Nguyễn Tri Phương**	
64.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết nhà số 04 và hết thửa 116, BĐ30	1.130
64.2	Từ giáp nhà số 04 (thửa 152, BĐ30) và giáp thửa 116, BĐ30 đến ngã ba đi nghĩa trang	990
64.3	Đoạn còn lại của đường Nguyễn Tri Phương	510
64.4	Đường hẻm Số 02 (cạnh thửa 428, BĐ26 đến hết thửa 799, BĐ26 - giáp đất xưởng cưa cũ)	500
64.5	Đường hẻm cạnh thửa 847, BĐ29 đến hết thửa 920, BĐ29	400
64.6	Đoạn còn lại của đường hẻm cạnh thửa 847, BĐ29	350
64.7	Đường hẻm vào nghĩa địa (cạnh thửa 138, BĐ30)	450
64.8	Đường hẻm cạnh thửa 312, BĐ29 đến hết đường	400
64.9	Các hẻm còn lại của đường Nguyễn Tri Phương	300
65	**Đường Nguyễn Thiện Thuật**	
65.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết nhà số 34 và và hết nhà số 27	1.420
65.2	Từ giáp nhà số 34 và giáp nhà số 27 đến giáp nhà số 50 (đường hẻm nối Tô Hiến Thành)	1.270
65.3	Từ đường hẻm giáp nhà số 50 (đường hẻm nối Tô Hiến Thành) đến hết đường	1.120
65.4	Đường hẻm cạnh thửa 306, BĐ32	1.020
65.5	Các hẻm còn lại của đường Nguyễn Thiện Thuật	500
66	**Đường Tô Hiến Thành**	
66.1	Từ đường Thống Nhất đến hết nhà số 30	1.410
66.2	Từ giáp nhà số 30 đến hết nhà số 56 và đường hẻm nối Nguyễn Thiện Thuật	1.330
66.3	Từ giáp nhà số 56 và đường hẻm nối Nguyễn Thiện Thuật đến hết đường	1.070
66.4	Đường hẻm cạnh thửa 191, BĐ55 (sau nhà ông Canh)	550
66.5	Các hẻm còn lại của đường Tô Hiến Thành	500
67	**Đường Phan Chu Trinh**	
67.1	Từ đường Thống Nhất đến hết nhà số 10C và 21	1.430

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
67.2	Từ giáp nhà số 10C và 21 đến hết nhà số 18 và 31	1.330
67.3	Đoạn còn lại của đường Phan Chu Trinh	1.070
67.4	Đường hẻm cạnh nhà số 10C Phan Chu Trinh (nối đường Phan Chu Trinh và đường Nguyễn Thái Học)	550
67.5	Đường hẻm cạnh nhà số 42 Phan Chu Trinh đến ngã ba cạnh miếu	520
67.6	Các đường hẻm còn lại của đường Phan Chu Trinh	340
68	**Đường Nguyễn Thái Học**	
68.1	Từ đường Thống Nhất đến hết nhà số 16 và số nhà 17	1.470
68.2	Từ giáp nhà số 16 và nhà số 17 đến hết đất nhà ông Vy Viết Sanh và hết đất nhà Trọng Thủy	1.320
68.3	Đoạn còn lại của đường Nguyễn Thái Học và đến cầu	1.120
68.4	Đường hẻm cạnh nhà 57 Nguyễn Thái Học đến ngã ba cạnh miếu và đến giáp đường Nguyễn Thái Học (cạnh thửa 766, BĐ59)	520
68.5	Các hẻm còn lại của đường Nguyễn Thái Học	400
69	**Đường Phan Bội Châu**	
69.1	Từ đường Thống Nhất đến hết nhà số 23 và hết đất nhà số 24	1.430
69.2	Từ giáp nhà số 23 và giáp nhà số 24 đến hết nhà số 42 và giáp nhà số 37	1.270
69.3	Đoạn còn lại của đường Phan Bội Châu	1.070
70	**Đường Hàm Nghi**	
70.1	Từ đường Thống nhất đến hết nhà số 25 và hết trường THCS Trần Phú	1.430
70.2	Từ giáp nhà số 25 và giáp trường THCS Trần Phú đến hết nhà số 18 và hết nhà số 45	1.320
70.3	Từ giáp nhà số 18 và và giáp nhà số 45 đến hết thửa 39, BĐ60 và giáp thửa 795, BĐ59	1.120
70.4	Đoạn còn lại của đường Hàm Nghi	450
70.5	Đường hẻm cạnh nhà số 08 Hàm Nghi (thửa 92, BĐ60) đến đường Bùi Thị Xuân	390
70.6	Các hẻm còn lại của đường Hàm Nghi	350
71	**Đường Bùi Thị Xuân**	
71.1	Từ đường Thống nhất đến hết nhà số 09 và hết nhà số 34	1.470
71.2	Từ giáp nhà số 09 và giáp nhà số 34 đến hết nhà số 15 và hết nhà số 54	1.320
71.3	Đoạn còn lại của đường Bùi Thị Xuân	1.120
71.4	Đường hẻm cạnh thửa 110, BĐ60 đến đường Sư Vạn Hạnh	300
72	**Đường Sư Vạn Hạnh**	
72.1	Từ đường Thống Nhất đến hết nhà số 16 và hết nhà số 23	1.470
72.2	Từ giáp nhà số 16 và giáp nhà số 23 đến ngã ba cạnh nhà số 44 (thửa 402, BĐ60) và hết thửa 301, BĐ60	1.320
72.3	Đoạn còn lại của đường Sư Vạn Hạnh	1.120

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
72.4	Đường hẻm cạnh nhà số 44 Sư Vạn Hạnh (thửa 402, BĐ60) đến đường Cù Chính Lan	400
72.5	Đường hẻm số 56 Sư Vạn Hạnh (thửa 398, BĐ60) đến đường Cù Chính Lan	300
72.6	Đường hẻm số 74 Sư Vạn Hạnh (thửa 398, BĐ60) đến đường Cù Chính Lan	350
72.7	Các đường hẻm còn lại của đường Sư Vạn Hạnh	280
73	**Đường Cù Chính Lan**	
73.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba hết nhà số 19 và hết nhà số 24	1.470
73.2	Từ giáp nhà số 19 và giáp nhà số 24 đến ngã ba hết nhà số 43 và hết nhà số 46	1.320
73.3	Đoạn còn lại của đường Cù Chính Lan	1.120
74	**Đường Nguyễn Du**	
74.1	Từ đường Thống Nhất đến hết nhà số 18 và hết nhà số 31	1.470
74.2	Từ giáp nhà số 18 và giáp nhà số 31 đến hết nhà số 34 và hết nhà số 45	1.320
74.3	Từ giáp nhà số 34 và giáp nhà số 45 đến đường Cù Chính Lan	1.120
74.4	Đường hẻm 18 Nguyễn Du (nối đường Lê Thánh Tông)	790
74.5	Các đường hẻm còn lại của đường Nguyễn Du	280
75	**Đường Lê Thánh Tông**	
75.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba hết nhà số 19 và hết nhà số 20	1.270
75.2	Từ giáp nhà số 19 và giáp nhà số 20 đến ngã ba hết nhà số 29 và hết nhà số 40	1.050
75.3	Từ giáp nhà số 29 và giáp nhà số 40 đến giáp đường Nguyễn Du	750
75.4	Đường hẻm từ ngã tư (cạnh thửa 233, BĐ75) đến hết thửa 225, BĐ75	350
75.5	Đường hẻm 72 Lê Thánh Tông	290
75.6	Các đường hẻm còn lại của đường Lê Thánh Tông	240
76	**Đường Kim Đồng**	
76.1	Từ đường Thống Nhất đến hết nhà số 04 và hết nhà số 05	770
76.2	Từ giáp nhà số 04 và giáp nhà số 05 đến hết nhà số 28 và hết nhà số 31	660
76.3	Đoạn còn lại	390
76.4	Đường hẻm cạnh thửa 546, BĐ75 đến ngã ba cạnh thửa 458, BĐ75	400
76.5	Các đường hẻm còn lại của đường Kim Đồng	300
77	**Đường Tô Hiệu**	
77.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba cạnh thửa 1497, BĐ75 và hết nhà số 13	770
77.2	Từ ngã ba cạnh thửa 1497, BĐ75 và giáp nhà số 13 đến hết đường	720
77.3	Hẻm 04 Tô Hiệu (đi Võ Thị Sáu)	520
77.4	Hẻm 42 Tô Hiệu (đi Võ Thị Sáu)	520
78	**Đường Võ Thị Sáu**	
78.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã tư trường Mẫu giáo Vành Khuyên	770

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
78.2	Từ ngã tư trường Mẫu giáo Vành Khuyên đến hết nhà số 14 và hết nhà số 57	680
78.3	Đoạn còn lại của đường Võ Thị Sáu	440
78.4	Hẻm 02 Võ Thị Sáu (nối Bế Văn Đàn)	440
78.5	Hẻm 34 Võ Thị Sáu (nối Bế Văn Đàn)	410
79	**Đường Bế Văn Đàn**	
79.1	Từ đường Nguyễn Trãi đến hết trường dân lập Trung Sơn	630
79.2	Từ giáp trường dân lập Trung Sơn đến hết nhà số 47 và hết nhà số 52	540
79.3	Đoạn còn lại của đường Bế Văn Đàn	410
80	**Đường Ngô Quyền**	
80.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã tư (trụ sở Tổ Dân phố 45)	770
80.2	Từ ngã tư (trụ sở Tổ Dân phố 45) đến ngã ba trường mẫu giáo cũ	620
80.3	Từ ngã ba trường mẫu giáo cũ đến hết đường nhựa	390
80.4	Đường nối trụ sở Tổ Dân phố 45 đến đường Quang Trung	480
80.5	Từ ngã ba trường mẫu giáo cũ đến đường Quang Trung	290
80.6	Đường nối Bế Văn Đàn và đường Ngô Quyền	480
81	**Đường Quang Trung**	
81.1	Từ đường Thống Nhất đến hết nhà số 19 và hết nhà số 22	560
81.2	Từ giáp nhà số 19 và giáp nhà số 22 đến ngã tư hết nhà số 70 và hết nhà số 65	450
81.3	Đoạn còn lại của đường Quang Trung	340
82	**Đường Lê Lợi**	
82.1	Từ đường Thống Nhất đến hết nhà số 05 và hết nhà số 12	530
82.2	Từ giáp nhà số 05 và giáp nhà số12 đến ngã tư hết nhà số 78 và hết nhà số 43	440
82.3	Đoạn còn lại của đường Lê Lợi	340
83	**Đường Hà giang**	
83.1	Từ đường Thống Nhất đến hết ngã ba cạnh nhà ông Lương Trung Hoa và hết nhà ông Thỏa	510
83.2	Đoạn còn lại của đường Hà Giang	410
84	**Đường Bạch Đằng**	
84.1	Từ đường Thống Nhất đến hết nhà số 08 và hết nhà số 03	480
84.2	Đoạn còn lại của đường Bạch Đằng	380
85	**Đường Nguyễn Bá Ngọc**	
85.1	Từ Thống Nhất đến ngã ba trường tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	460
85.2	Từ ngã ba trường tiểu học Nguyễn Bá Ngọc rẽ phải đến hết đường nhựa	390
85.3	Từ ngã ba trường tiểu học Nguyễn Bá Ngọc rẽ trái đến hết đường nhựa (nhà 5/10A)	390
86	**Đường Nguyễn Trãi**	
86.1	Từ đường Hà Giang đến đường Quang Trung	360
86.2	Từ đường Quang Trung đến đường Ngô Quyền	480

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
86.3	Từ đường Ngô Quyền đến đường Võ Thị Sáu	680
86.4	Từ đường Võ Thị Sáu đến đường Lê Thánh Tông	600
86.5	Từ đường Lê Thánh Tông đến đường Cù Chính Lan	950
86.6	Từ đường Cù Chính Lan đến đường Bùi Thị Xuân	1.010
86.7	Từ đường Hàm Nghi đến đường Phan Chu Trinh	870
86.8	Đường hẻm Chí Linh (đường hẻm 151)	400
86.9	Đường hẻm cạnh thửa 442, BĐ60	350
87	**Đường Nguyễn Đình Chiểu**	
87.1	Từ Hoàng Văn Thụ đến đường Lý Thường Kiệt (Hàng Gianh)	530
87.2	Từ đường Lý Thường Kiệt (Hàng Gianh) đến CLB Văn hóa Thể thao	430
87.3	Đoạn còn lại của đường Nguyễn Đình Chiểu	390
87.3.1	Đường hẻm cạnh thửa 975, BĐ75 đến giáp thửa 993, BĐ75	330
87.3.2	Đường hẻm cạnh thửa 377, BĐ76 đến ngã ba cạnh thửa 55, BĐ76	330
87.3.3	Các đường hẻm còn lại của đường Nguyễn Đình Chiểu	300
88	**Đường Thống Nhất**	
88.1	Từ giáp xã Phú Hội đến hết nhà số 883 và hết nhà số 766	1.100
88.2	Từ giáp nhà số 883 và giáp nhà số 766 đến đường Nguyễn Bá Ngọc và hết nhà số 688	1.160
88.3	Từ đường Nguyễn Bá Ngọc và giáp nhà số 688 đến đường hẻm cạnh thửa 791, BĐ95 và đường hẻm cạnh thửa 754, BĐ95	1.390
88.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 791, BĐ95 và đường hẻm cạnh thửa 754, BĐ95 đến đường Bạch Đằng và đường vào nhà thờ	1.490
88.5	Từ đường Bạch Đằng và đường vào nhà thờ đến ngã ba cạnh thửa 283, BĐ95 (nhà ông Nguyễn Công Linh) và ngã ba cạnh thửa 274, BĐ95	1.660
88.6	Từ ngã ba cạnh thửa 283, BĐ95 (nhà ông Nguyễn Công Linh) và ngã ba cạnh thửa 274, BĐ95 đến đường Hà Giang và hết nhà số 518	1.830
88.7	Từ đường Hà Giang và giáp nhà số 518 đến ngã tư	2.040
88.8	Từ ngã tư đến đường Lê Lợi và hết nhà số 462	2.120
88.9	Từ đường Lê Lợi và giáp nhà số 462 đến ngã tư	2.370
88.10	Từ ngã tư đến đường Quang Trung và hết nhà số 410	2.490
88.11	Từ đường Quang Trung và giáp nhà số 410 đến hết thửa 883 (nhà số 390) và hết thửa 993 (nhà số 525), BĐ76	2.880
88.12	Từ giáp thửa 883 (nhà số 390) và giáp thửa 993 (nhà số 525), BĐ76 đến đường Ngô Quyền và hết nhà số 372.	2.910
88.13	Từ đường Ngô Quyền và giáp nhà số 372 đến ngã ba cạnh thửa 398, BĐ76 và hết thửa 407, BĐ76	3.280
88.14	Từ ngã ba cạnh thửa 398, BĐ76 và giáp thửa 407, BĐ76 đến đường Võ Thị Sáu và hết trụ sở Tổ Dân phố 35	3.440
88.15	Từ đường Võ Thị Sáu và giáp trụ sở Tổ Dân phố 35 đến hết thửa 32, BĐ76 và hết thửa 36, BĐ76	3.700
88.16	Từ giáp thửa 32, BĐ76 và giáp thửa 36, BĐ76 đến đường Tô Hiệu	3.890

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
88.17	Từ đường Tô Hiệu đến đường Kim Đồng	4.450
88.18	Từ đường Kim Đồng đến cổng vào trường Tiểu học Kim Đồng và hết thửa 524, BĐ75	4.580
88.19	Từ cổng vào trường Tiểu học Kim Đồng và giáp thửa 524, BĐ75 đến ngã tư Hoàng Văn Thụ - Lê Thánh Tông	4.630
88.20	Từ ngã tư Hoàng Văn Thụ - Lê Thánh Tông đến ngã ba vào Nhà Văn hóa và hết thửa 108, BĐ75	5.070
88.21	Từ ngã ba vào Nhà Văn hóa và giáp thửa 108, BĐ75 đến Nguyễn Du và giáp nhà số 136	5.170
88.22	Từ đường Nguyễn Du và nhà số 136 đến Trần Hưng Đạo và hết nhà số 199	5.770
88.23	Từ đường Trần Hưng Đạo và giáp nhà số 199 đến đường Lê Anh Xuân và hết nhà số 181	6.220
88.24	Từ đường Lê Anh Xuân và giáp nhà số 181 đến đường Hai Bà Trưng	6.340
88.25	Từ đường Hai Bà Trưng đến đường Hàm Nghi và hết nhà số 42	6.340
88.26	Từ đường Hàm Nghi và giáp nhà số 42 đến đường Hai Tháng Tư và hết nhà số 95	6.080
88.27	Từ đường Hai Tháng Tư và giáp nhà số 95 đến hết nhà số 21 (Ngọc Thạnh)	5.970
88.28	Từ giáp nhà số 21 (Ngọc Thạnh) đến đường Nguyễn Thiện Thuật	5.870
	Đường hẻm của đường Thống Nhất	
89	Đường hẻm cạnh nhà số 21 Thống Nhất (cạnh Ngọc Thạnh)	300
90	**Đường hẻm 27 Thống Nhất**	
90.1	Từ Thống Nhất đến hết nhà 27/31	1.000
90.2	Từ giáp nhà 27/31 đến hết đường	660
91	**Đường hẻm 40 Thống Nhất**	
91.1	Từ Thống Nhất đến ngã tư nối Hai Bà Trưng và đường Hai Tháng Tư	1.570
91.2	Từ ngã tư nối Hai Bà Trưng và đường Hai Tháng Tư đến hết đường	1.420
92	Đường hẻm 124 Thống Nhất (đường phế binh cũ) đến Trần Quốc Toản	1.560
93	Đường hẻm 176 Thống Nhất	1.330
94	Các đường hẻm của đường Thống Nhất đoạn giáp xã Phú Hội đến ngã ba Bạch Đằng	330
95	**Đường Hoàng Văn Thụ**	
95.1	Từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Bỉnh Khiêm và giáp trường Nguyễn Trãi	2.330
95.2	Từ đường Nguyễn Bỉnh Khiêm và trường Nguyễn Trãi đến đường Lý Thường Kiệt	2.310
95.3	Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường hẻm cạnh thửa 491, BĐ72 (nhà ông Sập) và hết thửa 385, BĐ72 (nhà bà Thu)	2.180
95.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 491, BĐ72 (nhà ông Sập) và giáp thửa 385, BĐ72 (nhà bà Thu) đến đường Phan Đình Phùng và đường hẻm cạnh thửa 839, BĐ72	2.080

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
95.5	Từ đường Phan Đình Phùng và đường hẻm cạnh thửa 839, BĐ72 đến đường hẻm cạnh thửa 413, BĐ71 (nhà bà Lích) và hết thửa 647, BĐ71	2.020
95.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 413, BĐ71 (nhà bà Lích) và giáp thửa 647, BĐ71 đến đường hẻm 789 Quốc lộ 20 và đường hẻm cạnh nhà số 147	1.980
95.7	Từ nđường hẻm 789 Quốc lộ 20 và đường hẻm cạnh nhà số 147 đến đường hẻm 179 Hoàng Văn Thụ và hết thửa 149, BĐ73	1.740
95.8	Từ đường hẻm 179 Hoàng Văn Thụ và giáp thửa 149, BĐ73 đến đường đi Trường Tiểu học Nam Sơn và đường hẻm cạnh nhà số 209	1.580
95.9	Từ đường ra Trường Tiểu học Nam Sơn và đường hẻm cạnh nhà số 209 đến đường hẻm cạnh nhà số 192 (Trường Mẫu giáo Họa Mi - phân hiệu Nam Sơn) và hết nhà số 233	1.340
95.10	Từ đường hẻm cạnh nhà số 192 (Trường Mẫu giáo Họa Mi - phân hiệu Nam Sơn) và giáp nhà số 233 đến đường hẻm cạnh nhà 269 (Trạm biến áp Nam sơn 2) và giáp nhà số 242	1.370
95.11	Từ đường hẻm cạnh nhà 269 và nhà số 242 đến Quốc lộ 20	1.400
96	**Đường hẻm của đường Hoàng Văn Thụ**	
96.1	Đường hẻm cạnh thửa 455, BĐ72 đến giáp mương cạnh thửa 624, BĐ72	420
96.2	Đường hẻm cạnh thửa 413, BĐ71	450
96.3	Đường hẻm cạnh thửa 400, BĐ71	400
96.4	Các đường hẻm còn lại thuộc đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến ngã ba Duy tu	340
96.5	**Đường hẻm 179 Hoàng Văn Thụ**	
96.5.1	Đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ đến ngã ba cạnh thửa 198, BĐ73	500
96.5.2	Đoạn từ ngã ba cạnh thửa 170, BĐ73 đến hết thửa 299, BĐ73	400
96.5.3	Đoạn từ ngã ba cạnh thửa 226, BĐ73 (nhà số 179/7/1) đến giáp thửa 864, BĐ70 (hết đất nhà số 179/7/15)	410
96.5.4	Đoạn từ thửa 864, BĐ70 đến thửa 70, BĐ70 (cạnh nhà số 179/7/15)	400
96.5.5	Các hẻm còn lại đấu nối với các đoạn trên	300
96.5.6	Đoạn từ ngã ba cạnh thửa 864, BĐ70 đến thửa 585, BĐ70	350
96.5.7	Đoạn từ ngã ba cạnh thửa 947, BĐ70 đến thửa 585, BĐ70 (nhà số 179/7/21)	350
96.5.8	Đoạn từ ngã ba đối diện thửa 87, BĐ91 đến hết đường	350
96.6	Đường hẻm 201 Hoàng Văn Thụ (cạnh thửa 287, BĐ73 đến ngã ba cạnh nhà số 201/11)	380
96.7	Các đường hẻm còn lại của đường Hoàng Văn Thụ đoạn từ ngã ba Duy tu đến đường ra trường Tiểu học Nam Sơn	330
96.8	Đường hẻm cạnh thửa 05, BĐ91	380
96.9	Đường hẻm cạnh thửa 295, BĐ69	380
96.10	Đường hẻm cạnh thửa 210, BĐ88 (cạnh nhà tình thương)	380
96.11	Đường hẻm cạnh thửa 142, BĐ88 (nhà ông Đường) đến ngã ba hết thửa 427, BĐ88	380

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
96.12	Đường hẻm cạnh thửa 143, BĐ88 đến ngã ba cạnh thửa 145, BĐ88	380
96.13	Đường hẻm cạnh thửa 234, BĐ88 (nhà ông Thanh) đến ngã ba cạnh thửa 295, BĐ88	380
96.14	Đường hẻm 269 Hoàng Văn Thụ (Trạm biến áp Nam Sơn 2) đến cống	350
96.14.1	Từ cống đến ngã ba cạnh thửa 256, BĐ87	350
96.14.2	Các đường hẻm còn lại của đường Hoàng Văn Thụ đoạn từ đường ra trường Tiểu học Nam Sơn đến Quốc lộ 20 (gần trụ sở Tổ Dân phố 48)	280
97	**Đường Trần Hưng Đạo**	
97.1	Từ Thống Nhất đến đường Nguyễn Viết Xuân và giáp nhà số 25	7.350
97.2	Từ đường Nguyễn Viết Xuân và nhà số 25 đến đường Lý Thường Kiệt và hết Ngân hàng Đầu tư	7.550
97.3	Từ đường Lý Thường Kiệt và giáp Ngân hàng Đầu tư đến đường Phan Huy Chú và đường hẻm 131 Trần Hưng Đạo	7.260
97.4	Từ đường Phan Huy Chú và đường hẻm 131 Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Khuyến và hết nhà số 187	7.010
97.5	Từ đường Nguyễn Khuyến và giáp nhà số 187 đến Quốc lộ 20	6.940
97.6	Đường hẻm số 127 Trần Hưng Đạo đến đường Trần Quốc Toản	5.300
97.7	Đường hẻm số 131 Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Khuyến	5.300
98	**Đường Lê Anh Xuân**	
98.1	Từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Viết Xuân	7.520
98.2	Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến đường giáp chợ lồng B	8.330
98.3	Từ đường giáp chợ lồng B đến đường Phạm Văn Đồng	9.180
99	**Đường Duy Tân**	7.520
100	**Đường Hải Thượng Lãn Ông**	
100.1	Từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Viết Xuân	7.520
100.2	Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến ngã ba cạnh nhà số 26	8.290
100.3	Từ ngã ba cạnh nhà số 26 đến đường Phạm Văn Đồng	9.200
101	**Đường Phạm Văn Đồng**	10.000
102	**Đường Nguyễn Viết Xuân**	8.400
103	**Đường Hai Bà Trưng**	
103.1	Từ đường ThốngNhất đến đường hẻm cạnh nhà số 26 và đường hẻm cạnh nhà 23	7.600
103.2	Từ đường hẻm cạnh nhà số 26 và đường hẻm cạnh nhà số 23 đến hết nhà số 54 và ngã ba cạnh nhà số 27	8.590
103.3	Từ giáp nhà số 54 và ngã ba cạnh nhà số 27 đến đường Phạm Văn Đồng	9.180
104	**Đường Ngô Gia Tự**	5.400
105	**Đường Hai Tháng Tư**	4.200
106	Đường nối đường Hai Tháng Tư và đường Hai Bà Trưng	
106.1	Từ đường Hai Tháng Tư đến đường Ngô Gia Tự	2.030
106.2	Từ đường Ngô Gia Tự đến đường Hai Bà Trưng	1.650
107	**Đường Phan Huy Chú**	5.960

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
108	**Đường Nguyễn Công Hoan**	5.330
109	**Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm**	
109.1	Từ đường Trần Hưng Đạo đến ngã tư	5.000
109.2	Từ ngã tư đến ngã ba cạnh nhà 09 và hết nhà số 18	4.550
109.3	Từ ngã ba cạnh nhà 09 và giáp nhà số 18 đến đường hẻm 176 Thống Nhất và giáp trường Sơn Ca	3.840
109.4	Đoạn còn lại đến đường Hoàng Văn Thụ	2.820
110	**Đường Trần Quốc Toản**	
110.1	Từ Trần Hưng Đạo đến giáp đường hẻm 124 và giáp nhà số 4	5.310
110.2	Từ đường hẻm 124 và nhà số 4 đến hết nhà 21 và ngã ba cạnh nhà số 16	5.010
110.3	Từ giáp nhà số 21 và ngã ba cạnh nhà số 16 đến bờ tường vật tư và đến giáp đường Nguyễn Khuyến	4.200
110.4	Đường hẻm số 30 Trần Quốc Toản đến giáp đường hẻm 131 Trần Hưng Đạo	2.890
110.5	Đường hẻm cạnh thửa 251, BĐ72 và đường hẻm cạnh thửa 315, BĐ72	600
110.6	Các đường hẻm còn lại của đường Trần Quốc Toản	550
111	**Đường Lý Thường Kiệt**	
111.1	Từ đường Trần Hưng Đạo đến hết nhà số 06 và hết nhà số 05	5.750
111.2	Từ giáp nhà số 06 và giáp nhà số 05 đến giáp đường Trần Quốc Toản	5.250
111.3	Từ đường Trần Quốc Toản đến đường Hoàng Văn Thụ	3.230
111.4	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Nguyễn Đình Chiểu	740
111.5	Đường hẻm cạnh thửa 477, BĐ72 đến ngã ba đối diện thửa 766, BĐ72	400
111.6	Đường hẻm cạnh thửa 573, BĐ72 đến ngã ba đối diện thửa 635, BĐ72; đến suối (cạnh thửa 624, BĐ72) và đến hết thửa 651, BĐ72	400
111.7	Các đường hẻm còn lại của đường Lý Thường Kiệt - đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Nguyễn Đình Chiểu	290
112	**Đường Nguyễn Khuyến**	
112.1	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường hẻm 131 Trần Hưng Đạo và đường hẻm 12 Nguyễn Khuyến	5.000
112.2	Từ đường hẻm 131 Trần Hưng Đạo và đường hẻm 12 Nguyễn Khuyến đến đường hẻm cạnh nhà 24 và giáp nhà Trần Văn Lợi	4.490
112.3	Từ đường hẻm cạnh nhà 24 và nhà Trần Văn Lợi đến Hoàng Văn Thụ	3.090
112.5	Hẻm 12 Nguyễn Khuyến (đối diện hẻm 131 Trần Hưng Đạo)	400
112.6	Hẻm 22 Nguyễn Khuyến - nối đường Nguyễn Khuyến và đường Phan Đình Phùng (cạnh thửa 194, BĐ71)	400
113	**Đường Phan Đình Phùng (từ Hoàng Văn Thụ đến Quốc lộ 20)**	1.940
113.1	Các hẻm của đường Phan Đình Phùng (từ Hoàng Văn Thụ đến Quốc lộ 20)	300
114	**Đường Hồ Xuân Hương**	
114.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường hẻm cạnh thửa 51, BĐ83 (nhà ông Anh)	900
114.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 51, BĐ83 (nhà ông Anh) đến ngã ba Hồ Nam Sơn cạnh thửa 333, BĐ67	890

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
114.3	Từ ngã ba Hồ Nam Sơn (cạnh thửa 333, BĐ67) đến đường hẻm cạnh thửa 350, BĐ67) và giáp thửa 268, BĐ67	790
114.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 350, BĐ67 và giáp thửa 268, BĐ67 đến ngã ba đi miếu Thổ công (cạnh thửa 293, BĐ67)	740
114.5	Từ ngã ba đi miếu Thổ công đến cổng trại Gia Chánh	660
115	**Các đường hẻm của đường Hồ Xuân Hương**	
115.1	Đường hẻm gần mương nước (cạnh thửa 354, BĐ87) chạy theo bờ hồ đến ngã ba Lý Thái Tổ - Quốc lộ 20	690
115.2	Đường hẻm cạnh thửa 22, BĐ87 (nhà ông Thành) đến ngã ba cạnh thửa 356, BĐ87	390
115.3	Đường hẻm cạnh thửa 07, BĐ83 (nhà ông Thọ) đến hết thửa 125, BĐ83	400
115.4	Đường hẻm cạnh thửa 333, BĐ67 chạy theo bờ hồ đến ngã ba Phan Đình Phùng - Lý Thái Tổ	430
115.5	Đường hẻm cạnh thửa 350, BĐ67	400
115.6	Đường hẻm cạnh thửa 272, BĐ67 đến ngã ba giáp đất Trại Gia Chánh	400
115.7	Từ ngã ba giáp đất Trại Gia Chánh đến ngã ba cạnh thửa 324, BĐ67	400
115.8	Đường hẻm cạnh thửa 299, BĐ67	400
115.9	Đường hẻm đi miếu Thổ công (cạnh thửa 293, BĐ67) đến hết đường bê tông	400
115.10	Các đường hẻm còn lại	390
116	**KHU NAM SÔNG ĐA NHIM**	
116.1	Từ đập tràn Cao Thái đến hết ngã ba cạnh thửa 193 và 205, BĐ58	380
116.2	Từ ngã ba cạnh thửa 193 và 205, BĐ58 rẽ trái đến ngã ba cạnh thửa 890,	330
116.3	Từ ngã ba cạnh thửa 890, BĐ33 đến ngã ba mương thủy lợi (cạnh thửa 230, BĐ33)	330
116.4	Từ ngã ba mương thủy lợi (cạnh thửa 230, BĐ33) đến hết thửa 1154, BĐ16	250
119.4.1	Từ cầu đến ngã ba giao nhau với đường chạy dọc sông Đa Nhim	310
116.3	Từ ngã ba mương thủy lợi (cạnh thửa 230, BĐ33) đến hết thửa 1071, BĐ33	190
116.4	Từ ngã ba rẽ phải cạnh thửa 193 và 205, BĐ58 đến cống (cạnh thửa 161, BĐ74) đi khu quy hoạch	310
116.5	Từ cống (cạnh thửa 161, BĐ74) đi khu quy hoạch đến hết thửa 1198 và 1137, BĐ62	350
116.6	Các trục đường trong khu quy hoạch Nam sông Đa Nhim	260
116.7	Các trục đường còn lại	180
	KHU TÂY NAM SƠN	
1	**Khu quy hoạch dân cư Lô 90**	
1.1	Mặt đường rộng 10 mét	1.820
1.2	Mặt đường rộng 6 mét	1.370
1.3	Mặt đường rộng 4 mét	1.060
2	**Khu quy hoạch dân cư Lô Thanh Thanh**	
2.1	Từ đường Đào Duy Từ đến đường Trần Phú	1.940

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
2.2	Trục đường đôi	1.950
2.3	Mặt đường rộng 10 mét	1.940
2.4	Mặt đường rộng 8 mét	1.710
2.5	Mặt đường rộng 7 mét	1.510
2.6	Mặt đường rộng 6 mét	1.400
2.7	Từ đường Lê Hồng Phong (cạnh thửa 349, BĐ24) đến giáp đường Trần Phú	1.710
3	**Đường Lê Hồng Phong**	
3.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã tư chùa Hải Đức	2.270
3.2	Từ ngã tư chùa đến ngã ba vào Tân Việt Cường (cạnh thửa 349, BĐ24)	1.440
3.3	Từ ngã ba vào Tân Việt Cường đến ngã tư cạnh trường PTTH Lương Thế Vinh	1.160
3.4	Từ ngã tư cạnh trường PTTH Lương Thế Vinh đến ngã ba vào trại Gia Chánh (cạnh thửa 274, BĐ36)	890
3.5	Đoạn còn lại của đường Lê Hồng Phong	600
4	**Đường nối từ Lê Hồng Phong đến Trại Gia Chánh**	
4.1	Từ ngã ba cạnh thửa 274, BĐ36 đến đường hẻm cạnh thửa 517, BĐ36	550
4.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 517, BĐ36 đến hết thửa 03, BĐ66	500
4.3	Từ giáp thửa 03, BĐ66 đến giáp đất trại Gia Chánh	450
4.4	Các đường hẻm của đường nối từ Lê Hồng Phong đến Trại Gia Chánh	380
5	**Đường Đào Duy Từ**	
5.1	Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Phạm Ngọc Thạch	1.820
5.2	Từ đường Phạm Ngọc Thạch đến giáp đường hẻm 1 Đào Duy Từ và hết thửa 102, BĐ54	1.790
5.3	Từ đường hẻm 1 Đào Duy Từ và giáp thửa 102, BĐ54 đến đường Phạm Ngũ Lão	1.740
5.4	Từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Trần Phú	1.790
5.5	Đường hẻm 1, đường hẻm 2	1.350
6	**Đường Nguyễn Trung Trực**	
6.1	Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Phạm Ngọc Thạch	1.400
6.2	Từ đường Phạm Ngọc Thạch đến đường Phạm Ngũ Lão	1.470
7	**Đường Tú Xương**	
7.1	Từ Trần Nhân Tông đến đường Phạm Hồng Thái và giáp nhà số 22	1.470
7.2	Từ đường Phạm Hồng Thái và nhà số 22 đến đường Phạm Ngọc Thạch	1.400
8	**Đường Phạm Ngọc Thạch**	
8.1	Từ đường Đào Duy Từ đến bờ tường Trung tâm Văn hóa và hết thửa 12, BĐ54	1.470
8.2	Từ bờ tường Trung tâm Văn hóa và giáp thửa 12, BĐ54 đến đường Tú Xương	1.400
9	**Đường Phạm Hồng Thái**	1.210

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
9.1	Các đường hẻm của đường Phạm Hồng Thái	350
10	**Đường Trần Nhân Tông**	
10.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Tú Xương và giáp nhà số 31	2.060
10.2	Từ đường Tú Xương và nhà số 31 đến đường Nguyễn Trung Trực	1.990
10.3	Từ đường Nguyễn Trung Trực đến đường Đào Duy Từ	1.920
11	Đường hẻm nối đường Trần Nhân Tông và đường Phạm Ngọc Thạch	1.360
12	**Đường Phạm Ngũ Lão**	
12.1	Từ đường Đoàn Thị Điểm đến đường Nguyễn Trung Trực và hết thửa 365, BĐ54	1.400
12.2	Từ đường Nguyễn Trung Trực và giáp thửa 365, BĐ54 đến đường Đào Duy Từ	1.470
12.3	Từ đường Đào Duy Từ đến giáp khu quy hoạch Lô Thanh Thanh	1.350
13	**Đường Xuân Thuỷ**	
13.1	Từ đường Trần Phú đến ngã tư	2.900
13.2	Từ ngã tư đến hết khu quy hoạch Cty Thương mại & chợ rau	2.840
13.3	Từ đường Tô Vĩnh Diện đến đường Trần Nhân Tông	1.510
14	Đường hẻm nối đường Tô Vĩnh Diện đi ngã tư đường Xuân Thủy đến hết đường	2.840
15	**Đường Đoàn Thị Điểm**	1.470
15.1	Đường hẻm của đường Đoàn Thị Điểm	400
16	**Đường Tô Vĩnh Diện**	
16.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Xuân Thủy và hết thửa 25, BĐ105	2.100
16.2	Từ đường Xuân Thủy và giáp thửa 25, BĐ105 đến đường Đoàn Thị Điểm và hết nhà số 35B	2.020
16.3	Từ đường Đoàn Thị Điểm và giáp nhà số 35B đến hết nhà số 42 (giáp đường Trần Phú)	1.900
17	**Đường Trần Phú (kể cả đọan kéo dài đến hết đường đôi)**	
17.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Xuân Thủy và hết thửa 11 bản đồ quy hoạch bến xe cũ	3.930
17.2	Từ đường Xuân Thủy và giáp thửa 11 bản đồ quy hoạch bến xe cũ đến đường Trường Chinh và đường Đào Duy Từ	3.820
17.3	Từ đường Trường Chinh và đường Đào Duy Từ đến đường Huỳnh Thúc Kháng và hết thửa số 392, BĐ54	3.590
17.4	Từ đường Huỳnh Thúc Kháng và giáp thửa số 392, BĐ54 đến đường Nguyễn Văn Cừ	3.010
17.5	Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đường đôi	2.470
17.5.1	Đường hẻm cạnh thửa 45, BĐ43	450
17.5.2	Đường hẻm cạnh thửa 08, BĐ41	450
18	**Đường Nguyễn Văn Linh**	
18.1	Từ giáp Quốc lộ 20 đến đường Phan Đăng Lưu	2.270
18.2	Từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Phạm Hùng	1.740

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
18.3	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh	1.510
18.4	Từ đường Trường Chinh đến đường Huỳnh Thúc Kháng	1.020
18.5	Từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường Nguyễn Văn Cừ	720
18.6	Các đường hẻm còn lại của đường Nguyễn Văn Linh	430
19	Đường nối đường Đinh Tiên Hoàng và đường Nguyễn Văn Linh (cạnh thửa 355, BĐ44)	920
20	Đường nối đường Nguyễn Văn Linh và đường Trần Phú (cạnh thửa 354,	960
20.1	Đường hẻm cạnh thửa 49 và thửa 51, BĐ41	550
21	**Đường Huỳnh Thúc Kháng**	
21.1	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh	970
21.2	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Trần Phú	1.060
21.3	Đường hẻm cạnh thửa 91, BĐ44	500
22	**Đường Đinh Tiên Hoàng**	
22.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Phan Đăng Lưu	2.000
22.2	Từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Phạm Hùng	1.740
22.3	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh	1.560
22.4	Từ đường Trường Chinh đến đường Huỳnh Thúc Kháng	1.340
22.5	Từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường An Dương Vương và hết thửa 72, BĐ44	1.060
22.6	Từ đường An Dương Vương và giáp thửa 72, BĐ44 đến đường Nguyễn	960
22.7	Đường hẻm nối đường Đinh Tiên Hoàng và đường Hà Huy Tập (cạnh thửa 113, BĐ44)	500
22.8	Đường hẻm cạnh thửa 501, BĐ43	600
22.9	Các đường hẻm còn lại của đường Đinh Tiên Hoàng	430
23	**Đường Hà Huy Tập**	
23.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Phan Đăng Lưu	2.000
23.2	Từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Phạm Hùng	1.810
23.3	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh	1.640
23.4	Từ đường Trường Chinh đến đường Tăng Bạt Hổ	1.380
23.5	Từ đường Tăng Bạt Hổ đến đường An Dương Vương	1.250
23.6	Từ đường An Dương Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	960
23.7	Đường hẻm cạnh thửa 383, BĐ44	390
23.8	Đường hẻm nối đường Hà Huy Tập và đường Trường Chinh (cạnh thửa 239, BĐ44)	350
23.9	Đường hẻm cạnh thửa 207, BĐ44	460
23.10	Đường hẻm cạnh thửa 368, BĐ44	460
23.11	Các đường hẻm còn lại của đường Hà Huy Tập	330
24	**Đường Lê Thị Hồng Gấm**	
24.1	Từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Phạm Hùng	1.320
24.2	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh	1.200
24.3	Từ đường Trường Chinh đến đường An Dương Vương	1.080

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
24.4	Từ đường An Dương Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	770
25	**Đường An Dương Vương**	
25.1	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Hà Huy Tập	720
25.2	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Lê Thị Hồng Gấm	670
26	**Đường Tăng Bạt Hổ**	840
27	**Đường Phan Đăng Lưu**	
27.1	Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lê Thị Hồng Gấm	1.660
27.2	Từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến đường Hà Huy Tập	1.670
27.3	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Đinh Tiên Hoàng	1.710
27.4	Đường hẻm cạnh thửa 272, BĐ43	460
27.5	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh	1.740
27.6	Đường hẻm nối đường Phan Đăng Lưu và đường Phạm Hùng (cạnh thửa 296, BĐ43)	750
28	**Đường Phạm Hùng**	
28.1	Từ ngã tư cạnh thửa 291, BĐ48 đến đường Phan Đình Phùng (trục 34 - 35' - 36')	1.200
28.2	Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lê Thị Hồng Gấm	1.310
28.3	Từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến đường Hà Huy Tập	1.250
28.4	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Đinh Tiên Hoàng	1.300
28.5	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh	1.370
28.6	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Trần Phú	1.460
29	**Đường Trường Chinh**	
29.1	Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lê Thị Hồng Gấm	1.010
29.2	Từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến đường Hà Huy Tập	1.050
29.3	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Đinh Tiên Hoàng	1.100
29.4	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh	1.230
29.5	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Trần Phú	1.420
29.6	Đường hẻm cạnh thửa 08, BĐ43	500
29.7	Đường hẻm cạnh thửa 674, BĐ44	350
30	**Đường Phan Đình Phùng**	
30.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Phan Đăng Lưu và hết thửa 356, BĐ48	1.950
30.2	Từ đường Phan Đăng Lưu và giáp thửa 356, BĐ 48 đến đường Phạm Hùng	1.890
30.3	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh	1.820
30.4	Từ đường Trường Chinh đến đường hẻm cạnh thửa 127 và hết thửa 217, BĐ47	1.570
30.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 127, BĐ47 và giáp thửa 217 đến đường Lý Thái Tổ	1.500
30.6	Đường hẻm cạnh thửa 127, BĐ47 (nhà ông Long) đến ngã ba cạnh thửa 06, BĐ47 (giáp khu vực phân lô)	900
30.7	Các trục đường khu vực phân lô (nối các thửa 495 đến thửa 536, BĐ47)	860

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
30.8	Đường hẻm cạnh thửa 380, BĐ47 đến giáp quy hoạch trường học	350
30.9	Đường hẻm cạnh thửa 146, BĐ47 đến giáp thửa 192, BĐ47	370
30.10	Đường hẻm cạnh thửa 143, BĐ47 đến ngã ba cạnh thửa 208, BĐ47	350
31	**Đường Lý Thái Tổ**	
31.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường hẻm cạnh thửa 112, BĐ51	980
31.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 112, tờ bản đồ số 51 đến đường cạnh thửa số 05, BĐ52	930
31.3	Từ đường cạnh thửa số 05, BĐ52 giáp đường Phan Đình Phùng	960
31.3.1	Đường hẻm cạnh thửa 26, BĐ47 đến ngã ba cạnh thửa 208, BĐ47	350
31.3.2	Từ ngã ba cạnh thửa 208, BĐ47 đến ngã ba cạnh thửa 153, BĐ51	350
31.3.3	Đường hẻm cạnh thửa 112, BĐ51 đến ngã ba cạnh thửa 55, BĐ51	350
32	**Đường Bà Triệu**	
32.1	Từ đường Lê Hồng Phong đến ngã ba cạnh thửa 374, BĐ38	1.210
32.2	Đoạn còn lại của đường Bà Triệu	1.150
33	Từ ngã tư giáp khu quy hoạch Lô Thanh Thanh (cạnh thửa 113, BĐ38) đến ngã ba cạnh thửa 536, BĐ38 và giáp thửa 167, BĐ38	1.150
34	Từ ngã ba cạnh thửa 536, BĐ38 và thửa 167, BĐ38 đến ngã tư Bà Triệu (cạnh thửa 73, BĐ38)	1.110
35	Từ ngã tư Bà Triệu đến đường Lê Hồng Phong (cạnh trường Nguyễn Trãi)	880
36	Từ giáp đường đôi (cạnh thửa 194, BĐ38) đến ngã ba giáp đường Bà Triệu (cạnh thửa 264, BĐ38)	1.100
37	**Đường Nguyễn Văn Cừ**	
37.1	Từ đường Trần Phú đến đường Đinh Tiên Hoàng	1.240
37.2	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Hà Huy Tập	1.070
37.3	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Lê Thị Hồng Gấm	910
37.4	Đường hẻm nối mương thủy lợi (cạnh thửa 26, BĐ45) chạy giữa 02 thửa 118 và 119, BĐ45 đến thửa 35, BĐ45	450

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m2.

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
I	**Xã Hiệp An:**	
	Khu vực I:	
1	**Quốc lộ 20**	
1.1	Từ giáp xã Hiệp Thạnh đến ngã ba cạnh nhà ông Khánh Nhịp (thửa 183, BĐ07) và ngã ba cạnh nhà Tiến Oanh (hết thửa 36, BĐ08)	1.340
1.2	Từ ngã ba cạnh nhà ông Khánh Nhịp (thửa 183 BĐ07) và ngã ba cạnh nhà Tiến Oanh (giáp thửa 36, BĐ08) đến hết đất đình Trung Hiệp và ngã ba cạnh nhà Tiến Oanh	1.290

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1.3	Từ giáp đất đình Trung Hiệp và ngã ba cạnh nhà Tiến Oanh nhà Hoa Báo (thửa 432, BĐ6A) đến ngã ba cạnh nhà Nga Hiếu (thửa 216, BĐ07) và ngã ba Cty Nông sản thực phẩm	1.270
1.4	Từ ngã ba cạnh nhà Nga Hiếu và ngã ba Cty Nông sản thực phẩm đến ngã ba cạnh nhà thờ K'Long và ngã ba vào Thổ cẩm K'Long	1.170
1.5	Từ ngã ba cạnh nhà thờ K'Long và ngã ba vào thổ cẩm K'Long đến hết thửa 788, BĐ23 (nhà ông Tính) và hết thửa 15, BĐ21	1.100
1.6	Từ giáp thửa 788, BĐ23 (nhà ông Tính) và giáp thửa 15, BĐ21 đến cầu Định An 1	1.260
1.7	Từ cầu Định An 1 đến hết khu tái định cư Hiện An và ngã ba cạnh nhà bà Thảo (thửa 55, BĐ16)	1.270
1.8	Từ ngã ba cạnh nhà bà Thảo đến hầm chui đường cao tốc và ngã ba vào Xóm cây đa (cạnh nhà ông Trí)	1.170
1.9	Từ hầm chui đường cao tốc và ngã ba vào Xóm cây đa (cạnh nhà ông Trí) đến giáp Đà Lạt	1.160
2	**Khu tái định cư Hiệp An**	
2.1	Các đường từ Quốc lộ 20 đi vào	690
2.2	Đường ngang song song Quốc lộ 20	630
3	**Khu tái định cư Hiệp An 1**	
3.1	Đường ngang thứ 1 (trục 2-11)	690
3.2	Đường ngang thứ 2 (trục 3-12)	630
3.3	Đường từ Quốc lộ 20 đi vào: Trục 1-3 và trục 10-12	690
4	**Khu tái định cư Hiệp An 2**	
4.1	Đường ngang thứ 1 (trục 2-5)	690
4.2	Đường ngang thứ 2 (trục 3-6)	630
4.3	Đường từ Quốc lộ 20 đi vào: trục 1-3 và trục 4-6	690
	Khu vực II:	
5	**Các đường hẻm từ Quốc lộ 20 đi vào**	
5.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba công ty vàng, bạc, đá quý	340
5.2	Từ Quốc lộ 20 vào nghĩa trang đến ngã ba nhà Thao Hường	220
5.3	Từ ngã ba nhà Nga Hiếu đến ngã ba sát nhà ông Lê Văn Ba	390
5.4	Đường vào thôn K'Long C đến giáp cống mương thủy lợi	210
5.5	Đường vào thôn Tân An đến ngã ba cây đa	290
5.6	Đường cạnh trường THCS Hiệp An đến mương thủy lợi	210
5.7	Đường vào thôn K'Rèn đến ngã ba nhà thờ	220
5.8	Các đoạn còn lại của các trục trên	170
5.9	Từ Quốc lộ 20 đến cổng làng nghề K'Long	210
5.10	Từ Quốc lộ 20 vào mỏ đá (đường vào nhà ông Ga)	160
5.11	Từ Quốc lộ 20 vào đất Mỹ Phòng	160
5.12	Từ Quốc lộ 20 vào làng Đại Dương đến nhà ông Chuông	160
5.13	Từ Quốc lộ 20 (cạnh nhà ông Trí) vào Xóm cây đa	160

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
5.14	Từ Quốc lộ 20 (cạnh nhà bà Thảo) đến đường cao tốc	160
5.15	Từ Quốc lộ 20 (cạnh trường tiểu học) vào đất ông Phu	150
5.16	Từ Quốc lộ 20 (cạnh chùa Tường Quang) đến mương thủy lợi	150
5.17	Từ Quốc lộ 20 (đối diện chùa Tường Quang) vào nhà ông Mỹ	150
5.18	Từ Quốc lộ 20 (cạnh nhà ông Bộ) đến mương thuỷ lợi	160
5.19	Từ Quốc lộ 20 (đường cây xoài vào Xóm Gò I) đến cây đa	180
5.20	Từ Quốc lộ 20 (cạnh BND thôn Định An) đến mương thuỷ lợi	160
5.21	Từ Quốc lộ 20 (cạnh nhà ông Nguyễn Út) đến nhà ông Lâm	170
5.22	Từ Quốc lộ 20 (cạnh Cty Bông Lúa) đến suối Đa Tam	150
5.23	Từ Quốc lộ 20 (cạnh tượng Phật Bà) đến suối Đa Tam	150
5.24	Từ Quốc lộ 20 (cạnh BND thôn Tân An cũ) đến suối Đa Tam	150
5.25	Từ Quốc lộ 20 (đường vào nhà ông Bá) đến mương thủy lợi	170
5.26	Từ Quốc lộ 20 (cạnh nhà ông Lê Diêu) đến mương thuỷ lợi	190
5.27	Từ Quốc lộ 20 (đường vào Xóm miền Tây) đến suối Đa Tam	160
5.28	Từ Quốc lộ 20 (cạnh Cty Á Nhiệt Đới) đến mương thuỷ lợi	160
5.29	Từ Quốc lộ 20 (cạnh Cty Á Nhiệt Đới) đến hết đất nhà ông Hội	160
5.30	Từ Quốc lộ 20 (cạnh nghĩa trang K'Long cũ) đến suối Đa Tam	160
5.31	Từ Quốc lộ 20 (cạnh nhà thờ K'Long) vào chiết nạp ga	170
5.32	Từ Quốc lộ 20 (cạnh BQL rừng) đến suối Đa Tam	
5.32.1	Từ Quốc lộ 20 (cạnh BQL rừng) đến ngã ba nhà ông Bình	190
5.32.2	Từ ngã ba nhà ông Bình đến suối Đa Tam	150
5.33	Từ Quốc lộ 20 (đường vào vườn ươm Thích Thùy) đến đường cao tốc	
5.33.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết đất nhà K'Ren	180
5.33.2	Từ giáp đất nhà K'Ren đến đường cao tốc	150
5.34	Từ Quốc lộ 20 (đường vào nhà ông Lê Bá Duy) đến suối Đa Tam	
5.34.1	Từ Quốc lộ 20 (đường vào nhà ông Lê Bá Duy) đến hết nhà ông Lê Bá Duy (đất vườn ông Duy vẫn còn)	170
5.34.2	Từ giáp nhà ông Lê Bá Duy đến suối Đa Tam	150
5.35	Từ Quốc lộ 20 đến Cty Hưng Nông	180
5.36	Từ Quốc lộ 20 đến đường cao tốc (bên cạnh nhà Pháp Lan)	
5.36.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết thửa 1047, BĐ 27	180
5.36.2	Đoạn còn lại	170
5.37	Từ Quốc lộ 20 (cạnh nhà K'Cu) vào đất ông K'Len	180
5.38	Từ ngã ba nhà ông Ha Goi đi trại heo cũ đến hết thửa 1932, BĐ27	160
5.39	Từ ngã ba quạt gió đến giáp ngã ba đường Nga Hiếu đi vào	260
5.40	Từ Quốc lộ 20 (Kho xưởng Cty Thuỷ Lợi 2) đến ngã ba đường thôn Đa Ra	210
5.41	Từ Quốc lộ 20 đến giáp huyện Đơn Dương (đường vào sân goll Đạ Ròn)	
5.41.1	Từ Quốc lộ 20 đến suối Đa Tam	370
5.41.2	Từ suối Đa Tam đến giáp huyện Đơn Dương	340
5.42	Từ Quốc lộ 20 (đường vào nhà Hoa Hiền) đến hết th ửa 411, BĐ6A (đất ông Dư)	170

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
5.43	Từ Quốc lộ 20 (cạnh Cty Nông sản Thực phẩm) đến suối Đa Tam	150
5.44	Từ Quốc lộ 20 (cạnh nhà bà Đào) đến suối Đa Tam	150
5.45	Từ Quốc lộ 20 (đường vào nhà ông Vĩnh) đến suối Đa Tam	160
5.46	Từ Quốc lộ 20 (cạnh xí nghiệp Sứ) đến suối Đa Tam	170
5.47	Từ Quốc lộ 20 (đường vào nhà ông Sỹ) đến suối Đa Tam	180
5.48	Từ Quốc lộ 20 (đường vào nhà ô Hoàng và nhà bà Cẩm) đến hết thửa đất 243 và hết thửa đất 99, BĐ07	180
5.49	Từ Quốc lộ 20 (đường vào nhà ông Hoàng Hồng Quang) đến cao tốc	220
5.50	Từ Quốc lộ 20 chạy dọc mương thuỷ lợi (ranh giới xã Hiệp An và Hiệp Thạnh)	180
5.51	Từ Quốc lộ 20 (cạnh nhà ông Sự) đến hết đất nhà ông Quyết	180
	Khu vực III:	
	Các đoạn đường còn lại	120
II	**Xã Hiệp Thạnh:**	
	Khu vực I:	
1	**Đường Quốc lộ 20**	
1.1	Từ giáp thị trấn Liên Nghĩa đến ngã ba cạnh quán cơm Ngọc Hạnh và hết thửa 1045, BĐ06	1.460
1.2	Từ ngã ba cạnh quán cơm Ngọc Hạnh và giáp thửa 1045, BĐ06 đến ngã ba cạnh thửa 934, BĐ06 (nhà ông Trần Văn Khôi) và hết thửa 1388, BĐ06	1.440
1.3	Từ ngã ba cạnh nhà ông Trần Văn Khôi và giáp thửa 1388, BĐ06 (nhà ông Hiệp) đến ngã ba cạnh nhà ông Vũ và hết thửa 1267, BĐ04 (nhà ông Quý)	1.460
1.4	Từ ngã ba cạnh nhà ông Vũ và giáp thửa 1267, BĐ04 (nhà ông Quý) đến ngã ba cạnh nhà ông Thảo (thửa 1285, BĐ06) và hết thửa 1285, BĐ04	1.460
1.5	Từ ngã ba cạnh nhà ông Thảo và giáp thửa 1285, BĐ04 đến đường vào nghĩa trang thôn Phú Thạnh và hết thửa 1501, BĐ03 (đất ông Hiếu)	1.440
1.6	Từ đường vào nghĩa trang thôn Phú Thạnh và giáp thửa 1501, BĐ03 (đất ông Hiếu) đến hết Nhà máy Phân bón Bình Điền và hết thửa 566, BĐ03 (Nguyễn Tài)	1.460
1.7	Từ giáp Nhà máy Phân bón Bình Điền và giáp thửa 566, BĐ03 (Nguyễn Tài) đến ngã ba vào khu tập thể cà phê cũ (số thửa, BĐ) và hết đất quán cơm Cẩm Vân	1.460
1.8	Từ ngã ba vào khu tập thể cà phê cũ và giáp đất quán cơm Cẩm Vân đến hết Trường THCS Hiệp Thạnh và hết đất ông Hồ Dũng (thửa 1919, BĐ03)	1.970
1.9	Từ giáp Trường THCS Hiệp Thạnh và giáp đất ông Hồ Dũng đến đường cạnh trường Mẫu giáo Phi Nôm và giáp nhà ông Thương	2.040
1.10	Từ đường cạnh trường Mẫu giáo Phi Nôm và nhà ông Thương đến đường vào kho muối và hẻm đối diện	2.360
1.11	Từ đường vào kho muối và hẻm đối diện đến đường hẻm cạnh nhà ông Văn (số 13A, Tổ 4) và giáp nhà ông Tường	2.480

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1.12	Từ đường hẻm cạnh nhà ông Văn (số 13A, Tổ 4) và nhà ông Tường đến đường vào Nhà trẻ Hoa Anh Đào	2.570
1.13	Từ đường vào Nhà trẻ Hoa Anh Đào đến hết trụ sở UBND xã và hết thửa 3014, BĐ01 (đất ông Nguyễn Đức Toàn)	2.360
1.14	Từ giáp UBND xã và giáp thửa 3014, BĐ01 đến đường vào nhà ông Nhơn và đường cạnh nhà ông Minh	1.800
1.15	Từ đường vào nhà ông Nhơn và đường cạnh nhà ông Minh đến đường cạnh trụ sở UBND xã (cũ) và hết thửa 1563, BĐ09	1.820
1.16	Từ đường cạnh trụ sở UBND xã (cũ) và giáp thửa 1563, BĐ09 đến hết trường PTTH Chu Văn An và hết trường Tiểu học Quảng Hiệp	1.670
1.17	Từ trường PTTH Chu Văn An và giáp trường Tiểu học Quảng Hiệp đến đường cạnh chùa Bà Cha và giáp chùa Phổ Minh	1.170
1.18	Từ đường cạnh chùa Bà Cha và đất chùa Phổ Minh đến đường hẻm cạnh cây xăng Mai Sơn và đường hẻm đi vào Nhóm trẻ Sơn Ca (cạnh nhà ông An)	1.140
1.19	Từ đường hẻm cạnh cây xăng Mai Sơn và đường hẻm đi vào Nhóm trẻ Sơn Ca (cạnh nhà ông An) đến giáp Đài tưởng niệm và giáp thửa18, BĐ08	1.120
1.20	Từ thửa18, BĐ08 đến giáp đất Hiệp An	1.080
2	**Đường Quốc lộ 27**	
2.1	Từ giáp cây xăng Cty Thương Mại đến hết thửa số 1954, BĐ01 (đất ông Nguyễn Văn Nê) và hết cây xăng Quế Anh	1.760
2.2	Từ giáp thửa số 1954, BĐ01 và giáp cây xăng Quế Anh đến cầu Phi Nôm	1.540
2.3	Từ cầu Phi Nôm đến đường vào Xí nghiệp Phân bón Bình Điền và hết thửa 838, BĐ11 (đất ông Tuấn)	930
2.4	Từ đường vào Xí nghiệp Phân bón Bình Điền và giáp thửa 838, BĐ11 (đất ông Tuấn) đến giáp huyện Đơn Dương	970
	Khu vực II:	
1	**Đường chính thôn Bồng Lai**	
1.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết thửa 239, BĐ29 (nhà ông Lê Phước Mỹ) và hết thửa 261, BĐ32	810
1.2	Từ giáp thửa 239, BĐ29 và giáp thửa 261, BĐ32 đến hết đất chùa Phật Mẫu	770
1.3	Từ giáp chùa Phật Mẫu đến cầu sắt huyện Đơn Dương	430
2	**Đường nhánh thôn Bồng Lai**	
2.1	Từ ngã ba cạnh nhà bà Vũ Thị Hoa đến hết đất ông Nguyễn Khánh (thửa 505, BĐ29)	320
2.2	Từ ngã ba cạnh nhà ông Huỳnh Văn Sửu đến hết Ấp Lu	230
2.3	Từ ngã ba đi chùa An Sơn đến ngã ba cạnh nhà ông Trần Chí Thành	240
2.4	Từ ngã ba cạnh nhà ông Trần Chí Thành đến hết chùa An Sơn	220
2.5	Từ ngã ba cạnh nhà ông Trần Chí Thành đến giáp Cầu Sắt	220
2.6	Từ ngã ba cạnh nhà ông Hồ Văn Hưng đến ngã ba cạnh chùa Huệ Quang	240

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
2.7	Từ ngã ba cạnh chùa Phật Mẫu đến hết đất nhà ông Nguyễn Lành (thửa 508, BĐ34)	220
3	**Đường nhánh Quốc lộ 20 địa bàn thôn Phú Thạnh**	
3.1	Từ Quốc lộ 20 (cạnh nhà thờ Liên Khương) đến đường trục thôn Phú Thạnh	320
3.2	Từ Quốc lộ 20 (cạnh quán cơm Ngọc Hạnh) đến hết đất bà Võ Thị Thơ (thửa 1159, BĐ06)	270
3.3	Từ Quốc lộ 20 (đường vào trường Tiểu học Phú Thạnh) đến đường trục thôn Phú Thạnh	400
3.4	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 1512, BĐ06 - nhà ông Hà Sơn) đến hết đất ông Trần Quốc Tuấn (thửa 601, BĐ06)	320
3.5	Từ Quốc lộ 20 (ngã ba ông Trần Nại) đến đường trục thôn Phú Thạnh	320
3.6	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 1293, BĐ04 - nhà ông Sáu Cư) đến đường trục thôn Phú Thạnh	320
3.7	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 975, BĐ04 - nhà ông Trần Văn Thảo) đến trục đường thôn Phú Thạnh	220
3.8	Từ Quốc lộ 20 (đường vào nghĩa trang) đến đường trục thôn Phú Thạnh	400
4	**Đường thôn Phú Thạnh**	
4.1	Từ ngã ba nghĩa trang đến hết Trường Tiểu học Phú Thạnh	250
4.2	Từ ngã tư (nhà bà Võ Thị Thơ) đến giáp nhà thờ	170
4.3	Từ ngã tư (nhà bà Võ Thị Thơ) đến hết nhà bà Bảo (thửa 624, BĐ06)	150
4.4	Từ ngã ba cạnh nhà ông Trần Văn Thưa đến ngã ba cạnh nhà ông Bửu	160
4.5	Từ ngã ba cạnh nhà Nguyễn Bửu đến hết đất ông Trần Đức Trọng (thửa 36, BĐ06)	150
4.6	Từ ngã ba cạnh nhà Nguyễn Văn Hoàng đến hết đất ông Lê Minh Vân	150
4.7	Từ ngã ba cạnh nhà ông Nguyễn Duy Phương đến giáp suối Đa Me	150
4.8	Từ nhà ông Nguyễn Chức đến giáp nghĩa trang Phú Thạnh – Phi Nôm	220
5	**Đường thôn Phi Nôm**	
5.1	Từ Quốc lộ 20 vào kho muối đến giáp mương thuỷ lợi	220
5.2	Từ Quốc lộ 20 (thửa 633, BĐ03 - nhà bà Lan) đến giáp đất ông Mai Thành Công (thửa 1159, BĐ03)	220
5.3	Từ Quốc lộ 20 (thửa 1866, BĐ01 - nhà ông Được) đến giáp mương thoát nước	220
5.4	Từ Quốc lộ 27 (thửa 347, BĐ01 - đường vào nhà Ba Mầm) đến giáp đất ông Nguyễn Phước (thửa 2450, BĐ01)	220
5.5	Từ giáp Quốc lộ 27 (thửa 2631, BĐ01 - nhà ông Đoán) đến hết đất bà Trịnh Thị Hằng	220
5.6	Đường cạnh UBND xã đến hết đất bà Năm Ngà (thửa 3331, BĐ06)	330
5.7	Từ Quốc lộ 20 (cạnh Quỹ Tín dụng) đến hết đất ông Ánh (thửa 2949, BĐ01)	330

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
5.8	Từ Quốc lộ 20 (thửa 1084, BĐ01 - nhà Xuân Hải) đến giáp đất bà Lý (thửa 1070, BĐ01)	270
5.9	Từ ngã ba cạnh nhà thầy Hà (thửa 3241, BĐ01) đến hết đất ông Hùng (thửa 3241, BĐ01)	270
5.10	Từ Quốc lộ 20 (vào nhà ông Quảng) đến giáp suối	270
5.11	Từ Quốc lộ 20 (vào nhà ông Lý Nhượng) đến giáp đất ông Mạnh (thửa 2404, BĐ01)	380
6	**Đường thôn Quảng Hiệp**	
6.1	Đường vào thủy điện Quảng Hiệp đến giáp suối	380
6.2	Từ Quốc lộ 20 (vào công ty thuốc lá) đến hết đất trụ sở Cty thuốc lá	380
6.3	Từ giáp trụ sở Cty thuốc lá đến hết đất ông Nguyễn Sinh Phúc (thửa 428, BĐ10)	220
6.4	Từ Quốc lộ 20 (cạnh trường TH Quảng Hiệp) đến hết nhà ông Đào Trọng Long (thửa 2403, BĐ09)	220
6.5	Từ Quốc lộ 20 (ngã ba trại cá Trung Kiên) đi lò gạch 7/5 (hết thửa 140, BĐ09)	220
6.6	Từ ngã ba cạnh thửa 557, BĐ08 (nhà ông Phát) đến mương thuỷ lợi	220
6.7	Từ Quốc lộ 20 (thửa 401,BĐ10 - giáp nhà ông Hà) đến đường trục thôn Quảng Hiệp	220
6.8	Từ Quốc lộ 20 (thửa 05,BĐ08 - cạnh nhà ông Lê Phước Phiên) đến trục đường thôn Quảng Hiệp	220
7	**Đường thôn Bắc Hội**	
7.1	Từ Quốc lộ 27 (thửa 1010, BĐ13 - nhà bà Hạnh) đến giáp xí nghiệp phân bón Bình Điền	170
7.2	Từ trường Tiểu học Bắc Hội đến hết đất ông Nguyễn Văn Lửa (thửa 185, BĐ11)	150
7.3	Đường từ nhà bà Phạm Thị Lùng đến giáp đất ông Tôn Thất Pháp (hết thửa 512, BĐ11)	150
	Khu vực III:	
	Các đoạn đường còn lại	140
III	**Xã Liên Hiệp:**	
	Khu vực I:	
1	**Đường Quốc lộ 27**	
1.1	Từ giáp thị trấn Liên Nghĩa đến hết ngã ba cạnh Cty Hạnh Công và hết đất ông Tính (thửa 382, BĐ17)	1.440
1.2	Từ ngã ba cạnh Cty Hạnh Công và giáp đất ông Tính đến hết ngã ba đất ông Nguyễn Văn Hòa (thửa 237, BĐ01) và giáp đất Trạm Y tế	1.450
1.3	Từ ngã ba đất ông Nguyễn Văn Hòa và đất Trạm Y tế đến ngã ba Cống Vàng và hết đất cây xăng ông Thao	1.470

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1.4	Từ ngã ba Cổng Vàng và giáp đất cây xăng ông Thao đến ngã ba cạnh thửa 202, BĐ03 (nhà ông Thạnh) và hết đất ông Hà (thửa 926, BĐ18)	1.500
1.5	Từ ngã ba cạnh thửa 202, BĐ03 (nhà ông Thạnh) và giáp đất ông Hà đến ngã ba cạnh nhà ông Tám Bến (thửa 140, BĐ03) và hết đất ông Dũng (thửa 886, BĐ18)	1.270
1.6	Từ ngã ba cạnh nhà ông Tám Bến và giáp đất ông Dũng đến đường vào kho lương thực cũ và hết đất ông Cứ (thửa 870, BĐ18)	1.160
1.7	Từ đường vào kho lương thực cũ và giáp đất ông Cứ đến hết ngã ba Cây Đa	960
1.8	Từ ngã ba ngã cây Đa đến ngã ba cạnh nhà ông Nguyễn Doãn Minh (thửa 781, BĐ19) và hết đất ông Sáu Đen (thửa 194, BĐ18)	910
1.9	Từ ngã ba cạnh nhà ông Nguyễn Doãn Minh và giáp đất ông Sáu Đen đến đường vào khu tái định cư K899 và hết đất ông Thanh (thửa 66, BĐ19)	650
1.10	Từ đường vào khu tái định cư K899 và giáp đất ông Thanh đến giáp xã N'Thôn Hạ	590
2	**Từ Quốc lộ 27 vào hết chợ Liên Hiệp (hai bên đối diện chợ)**	790
3	**Từ Cổng Vàng vào ngã ba nhà thờ**	
3.1	Từ Quốc lộ 27 đến giáp ngã tư thứ hai	1.000
3.2	Từ ngã tư thứ hai đến ngã ba nhà thờ	800
4	Từ ngã ba đất bà Kim (thửa 233, BĐ01) đến hết đường (thửa 339, BĐ01)	300
5	Từ ngã ba đất nhà bà Phùng (thửa 249, BĐ03) đến chợ Liên Hiệp	450
6	**Đường Lê Hồng Phong**	
6.1	Từ ngã tư chùa Hải Đức đến ngã ba hết đất ông Ngự (thửa 928, BĐ13)	1.420
6.2	Từ giáp đất ông Ngự đến ngã tư cạnh trường Lương Thế Vinh	1.160
6.3	Từ ngã tư cạnh trường Lương Thế Vinh đến ngã ba vào trại Gia Chánh	890
6.4	Từ ngã ba vào trại Gia Chánh (cạnh thửa 274, BĐ36, TT Liên Nghĩa) đến giáp N' Thôn Hạ	590
7	Từ đường Lê Hồng Phong đến tường rào sân bay	1.730
	Khu vực II:	
1	**Đường hẻm của Quốc lộ 27 (từ TT. Liên Nghĩa đến Cổng Vàng)**	
1.1	Từ Quốc lộ 27 (thửa 346, BĐ01- nhà ông Lang) đến giáp kho ngoại thương	370
1.2	Từ Quốc lộ 27 đến giáp đất ông Thành	260
1.3	Từ Quốc lộ 27 (thửa 248, BĐ01- nhà Hạnh Công) đến ngã ba hết đất bà Hồng (thửa 637, BĐ01)	250
1.4	Từ Quốc lộ 27 (thửa 243, BĐ01-nhà bà Đức) đến hết đất ông Tính (thửa 193, BĐ01)	260
1.5	Từ Quốc lộ 27 (nhà ông Phú) đến tường rào sân bay	350
1.6	Từ Quốc lộ 27 (nhà ông Sơn thuế) đến hết đất ông Sản (thửa 147, BĐ17)	260
1.7	Từ Quốc lộ 27 (thửa 237 - nhà ông Hoà) đến hết đất ông Hòa (thửa 346, BĐ01)	320

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1.8	Từ ngã tư nhà ông Hòa (thửa 346, BĐ01) đến hết đất nhà ông Diệu (thửa 46, BĐ01)	260
1.9	Từ nhà ông Chiến Thà (thửa 214, BĐ02) đến hết đất ông Đảm (thửa 112B, BĐ02)	260
1.10	Từ Quốc lộ 27 (Trạm Y Tế) đến ngã ba vào trại heo ông Nam	320
1.11	Từ ngã ba trại heo ông Nam đến hết đất nhà Lý Thị Nam (thửa 99, BĐ16)	210
2	**Đường hẻm của Quốc lộ 27 (từ Cổng Vàng đến N' Thôn Hạ)**	
2.1	Từ Quốc lộ 27 (thửa 202, BĐ3-nhà ông Thạnh) đến giáp ngã tư mương thủy lợi (thửa 196, BĐ03)	320
2.2	Từ ngã ba nhà ông Quảng (thửa 196, BĐ03) đến hết đất nhà ông Nam Quỳnh (thửa 146, BĐ03)	260
2.3	Từ ngã tư mương thủy lợi đến hết đất nhà ông Tuấn Quang (thửa 769, BĐ02)	260
2.4	Từ đất bà Đường (thửa 79B, BĐ02) đến hết thửa 307, BĐ02	260
2.5	Từ Quốc lộ 27 (nhà ông Hiệu) đến hết đất nhà ông Giá (thửa 277, BĐ17)	320
2.6	Từ ngã ba đất nhà ông Giá đến mương thủy lợi N2	260
2.7	Từ Quốc lộ 27 (thửa 142, BĐ03-nhà ông Khoa) đến hết đất ông Hùng Kiểu (thửa 97, BĐ03)	280
2.8	Từ Quốc lộ 27 (đất nhà ông Bến-thửa 140, BĐ03) đến hết đất nhà ông Nghê (thửa 64, BĐ03)	280
2.9	Từ Quốc lộ 27 (nhà ông Thanh Luyến) đến hết đất bà Ngâu (thửa 116, BĐ03)	280
2.10	**Từ Quốc lộ 27 (nhà ông Luật) đến hết trại heo ông Quân**	
2.10.1	Từ Quốc lộ 27 (nhà ông Luật-thửa 135, BĐ03) đến hết đất bà Hồng Luyến (thửa 358, BĐ03)	320
2.10.2	Từ giáp đất bà Hồng Luyến đến hết trại heo ông Quân (thửa số 63, BĐ03)	220
2.11	**Từ ngã ba kho lương thực đến hết đất ông Há**	
2.11.1	Từ ngã ba kho lương thực đến hết đất nhà ông Minh Mậu (thửa số 554, BĐ07)	270
2.11.2	Từ giáp đất nhà ông Minh Mậu đến hết đất ông Há (thửa số 103, BĐ07)	220
2.12	Từ Quốc lộ 27 (nhà ông Tiến) đến hết đất nhà ông Định (thửa số 256, BĐ18)	210
2.13	**Từ Quốc lộ 27 (cây đa) đến hết đất ông Thắng**	
2.13.1	Từ Quốc lộ 27 (cây đa - thửa 263, BĐ18) đến hết đất ông Trình (thửa 726, BĐ18)	260
2.13.2	Từ đất ông Trình (thửa 726, BĐ18) đến hết đất nhà ông Thắng (thửa 351, BĐ19)	220
2.14	Từ Quốc lộ 27 (nhà ông Doãn Minh-thửa 759, BĐ19) đến hết đất ông Liêm (thửa 245, BĐ19)	260

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
2.15	Từ Quốc lộ 27 (đất bà Lưu- thửa 132, BĐ19) đến hết đất nhà ông Hương	260
2.16	Từ Quốc lộ 27 (đất ông Sáu Thọ- thửa 141, BĐ19) đến hết đất nhà ông Thập (thửa 124, BĐ21)	260
2.17	Từ Quốc lộ 27 (đất ông Năm Nghị - thửa 728, BĐ19) đến hết đất ông Mỹ	260
2.18	Đường vào khu tái định cư	260
2.19	**Ngã ba vào nhà ông Huỳnh Đình Tam**	
2.19.1	Từ ngã ba nhà ông Huỳnh Đình Tam (thửa 12, BĐ20) đến hết đất ông Dền (thửa 228, BĐ20)	230
2.19.2	Từ đất nhà ông La văn Sáng (thửa số 251, BĐ20) đến giáp đất ông Long (thửa 672, BĐ19)	230
2.19.3	Từ giáp đất ông Long (thửa 672, BĐ 19) đến Cống thủy lợi N2	220
2.20	Từ QL 27 (đất ông Thạnh - thửa 95, BĐ21) đến giáp đất ông Tư Tây (thửa 10, BĐ21)	230
2.21	Từ Quốc lộ 27 (thửa 92, BĐ21) đến đất ông Huề (thửa 51, BĐ21)	230
3	**Các trục đường trong khu dân cư**	
3.1	Từ ngã tư nhà ông Kiện (thửa số 608, BĐ21) đến hết ngã tư ông Hòa (thửa số 348, BĐ21)	320
3.2	Từ ngã tư nhà ông Hòa (thửa 346, BĐ01) đến hết đất ông Ngôi (thửa 286, BĐ01)	260
3.3	Từ nhà ông Đức (thửa 644) đến ngã tư nhà bà Lịch (thửa 746, BĐ01)	320
3.4	Từ ngã tư nhà bà Lịch đến giáp thị trấn Liên Nghĩa	280
3.5	Từ ngã tư nhà ông Khoát (thửa 188a, BĐ02) đến ngã tư cạnh nhà ông Thiện Loan (thửa 79a, BĐ01)	320
3.6	Từ ngã tư cạnh nhà ông Thiện Loan (thửa 79a, BĐ01) đến giáp trường Quân sự địa phương	260
3.7	Từ ngã tư đất bà Loan (thửa 191, BĐ03) đến mương thủy lợi	320
3.8	Từ mương thủy lợi đến ngã ba hết đất nhà ông Nghĩa (thửa 168, BĐ07)	260
3.9	Từ ngã tư nhà ông Duệ (thửa 180, BĐ03) đến ngã tư nhà ông Bản	320
3.10	Từ ngã tư nhà ông Bản đến ngã ba đất ông Thảo A (thửa số 700, BĐ07)	260
3.11	Từ ngã tư tu viện qua mương thủy lợi đến hết đất ông Đô Đỉnh (thửa 142, BĐ02)	320
3.12	Từ ngã tư nhà ông Đô Đỉnh (thửa 142, BĐ02) đến hết đường	260
3.13	Từ ngã ba nhà thờ đến giáp nghĩa trang	320
3.14	**Các đường nhánh của đoạn từ nhà thờ An Hoà đến nghĩa trang**	
3.14.1	Từ nhà Hoàng Thẩm (thửa 122, BĐ02) đến ngã tư cạnh nhà bà Hạp (thửa 210, BĐ02)	260
3.14.2	Từ ngã tư cạnh nhà bà Hạp đến hết đất nhà ông Nghĩa (thửa 168, BĐ07)	230
3.15	Từ ngã tư nhà đất ông Truyền đến ngã tư mương thuỷ lợi xây	260
3.16	Từ mương thuỷ lợi xây đến hết đất nhà bà Chi Thê (thửa 783, BĐ23)	230
3.17	Từ ngã tư đất nhà ông Truyền đến hết ngã tư cạnh trại heo ông Việt (thửa 210, BĐ5)	230

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
3.18	Từ ngã ba nhà thờ An Hoà đến giáp thị trấn Liên Nghĩa	370
3.19	Từ ngã ba nhà thờ An Hoà đến mương thuỷ lợi xây	370
3.20	Từ mương thuỷ lợi xây đến ngã ba miếu	340
3.21.	Từ nhà ông Chiến Sẻ (thửa 184, BĐ5) đến hết đất bà Lê Thị Hồng (thửa 138, BĐ05)	260
3.22	Từ ngã ba miếu đến hết đất ông Lê Thiện Mỹ (thửa 712, BĐ26)	260
3.23	Từ cống ngầm đến ngã tư đất nhà bà Hiệp (thửa 62, BĐ02)	280
3.24	Từ ngã tư nhà ông Hi ện (thửa 379, BĐ02) đến hết đất nhà ông Oanh Thư (thửa 98, BĐ03)	260
4	**Thôn Tân Hiệp**	
4.1	Từ giáp thị trấn Liên Nghĩa đến đường gom dân sinh cao tốc	350
4.2	Hai đường gom dân sinh của đường cao tốc	700
4.3	Từ ngã ba đất ông Phường (thửa 897 BĐ23) đến hết đất ông Thược (thửa 897 đến thửa 805, BĐ23)	350
4.4	Từ ngã ba đất ông Lý A Cọng (thửa 927, BĐ23) đến ngã ba nghĩa địa Tân Hiệp	320
4.5	Từ đường cao tốc đến giáp đường Lê Thị Pha, thị trấn Liên Nghĩa	370
4.6	Từ đường Lê Thị Pha, TT. Liên Nghĩa đến giáp ngã ba đất bà Phạm Thị Liềng (thửa 01, BĐ23) và giếng khoan của Trung tâm Y tế	370
4.7	Từ ngã ba đất bà Phạm Thị Liềng (thửa 01, BĐ23) đến hầm chui cao tốc	350
4.8	Từ ngã ba đất bà Phạm Thị Liềng (thửa 01, BĐ23) đến giáp đường cao tốc-gồm 02 nhánh	320
4.9	Từ hầm chui cao tốc đến ngã ba đường đất ông Thế (thửa 92, BĐ24)	350
4.10	Từ hầm chui cao tốc đến ngã ba đường đất ông Hoàng Văn Eng (thửa 471, BĐ23)	350
5	**Thôn Nghĩa Hiệp**	
5.1	Từ ngã ba giáp Lô 90, thị trấn Liên Nghĩa đến ngã ba giáp đất ông Nghị (thửa 1587, BĐ13)	1.050
5.2	Từ ngã ba nhà Hoa Quyền (thửa 764, BĐ13) đến ngã tư nhà ông Biên (cạnh thửa 766, BĐ13)	370
5.3	Từ ngã tư nhà ông Biên (cạnh thửa 766, BĐ13) vào chùa Hải Đức	270
5.4	Từ ngã tư nhà nhà ông Biên (cạnh thửa 766, BĐ13) đến hết nhà thờ Nghĩa	250
5.5	Từ ngã tư nhà nhà ông Biên (cạnh thửa 766, BĐ13) đến giáp thửa 816A, BĐ13 (theo hướng xuống ruộng)	250
5.6	Từ giáp nhà thờ Nghĩa Hiệp đến hết đất ông Kháo (thửa 987, BĐ13)	250
5.7	Từ ngã 3 nhà bà Thê đến hết đất nhà ông Hoàng (thửa 1108 đến 1102, BĐ13)	370
5.8	Từ ngã ba đất nhà ông Thiện (thửa 1823, BĐ13) đến ngã ba đất ông Kháo (thửa 987, BĐ13)	370

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
5.9	Từ ngã ba nhà ông Lý Viết Coóc đến hết đất ông Giáng (thửa 1049 đến hết thửa 1052, BĐ13)	370
5.10	Từ Lê Hồng Phong qua hội trường thôn Nghĩa Hiệp đến giáp đường đá	370
5.11	Từ giáp nhà ông Nghị (thửa 1587, BĐ13) đến ngã ba đất ông Đương (thửa 741, BĐ15)	320
5.12	Đường cạnh nhà thờ Nghĩa Hiệp (từ đường Lê Hồng Phong đến ngã ba đường đá)	300
5.13	Từ đường Lê Hồng Phong - ngã ba đất nhà ông Tiến (thửa 1821, BĐ13) đến hết đường	300
5.14	Từ đường Lê Hồng Phong - ngã ba đất nhà ông Vũ Quang Liên (thửa 1284, BĐ13) đến hết đường	300
5.15	Từ đường Lê Hồng Phong - ngã ba đất nhà bà Vũ Thị Thư (thửa 1047, BĐ13) đến hết đường	300
5.16	Từ đường Lê Hồng Phong - ngã ba đất nhà bà Nguyễn Thị Thêu (thửa 1108, BĐ13) đến hết đường	300
5.17	Từ đường Lê Hồng Phong - ngã ba đất nhà Ông Nam (thửa 779, BĐ12) đến hết đường	250
	Khu vực III:	
	Các trục đường còn lại	220
IV	**Xã N' Thôn Hạ:**	
	Khu vực I:	
1	**Đường Quốc lộ 27**	
1.1	Từ giáp Liên Hiệp đến ngã ba vào mỏ đá (đối diện Cty Thùy Dung) và hết thửa 609, BĐ280D (Cty Thùy Dung)	460
1.2	Từ ngã ba vào mỏ đá và giáp thửa 609, tờ BĐ 280D (Cty Thùy Dung) đến ngã ba vào thôn Bia Ray và hết thửa 376, BĐ280C	560
1.3	Từ ngã ba vào thôn Bia Ray và giáp thửa 376, BĐ280^{C} đến hết thửa đất số 55, BĐ280E và đối diện với thửa đất số 11, BĐ 280^{E}	610
1.4	Từ giáp thửa đất số 55 và đối diện với thửa đất số 11, BĐ 280^{E} đến ngã ba trạm Y tế cũ và hết thửa đất số 783, BĐ 279^{G}	620
1.5	Từ ngã ba trạm Y tế cũ và giáp thửa đất số 783, BĐ 279G đến ngã ba đập hồ Đa Me và hết thửa 911, BĐ279^{D}.	600
1.6	Từ ngã ba đập hồ Đa Me và giáp thửa 911, BĐ279G đến ngã ba hồ Srê Kil và giáp thửa 856, BĐ279D	560
1.7	Từ ngã ba hồ Srê Kil và thửa 856, BĐ279D đến ngã ba Klong Tum và hết thửa 978, BĐ279D	340
1.8	Từ ngã ba Klong Tum và giáp thửa 978, BĐ279D đến giáp xã Bình Thạnh	330
2	**Đường đi Nam Ban**	
2.1	Từ Quốc lộ 27 đến hết thửa 686, BĐ280C (đất ông Khiết)	520

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
2.2	Từ giáp thửa 686, BĐ280C đến hết thửa 576, BĐ280A (đất bà Bùi Thị Thận)	340
2.3	Từ giáp thửa 576, BĐ280A đến giáp xã Gia Lâm	250
	Khu vực II:	
1	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (Cửa hàng tạp hóa Sơn Thủy) đến ngã ba cạnh thửa 599, BĐ 280E đến ngã ba cạnh nhà ông Thành (giáp thửa 106, BĐ280^{E})	180
2	Từ ngã ba cạnh nhà ông Thành (giáp thửa 106, BĐ280^{E}) đến QL27 (ngã ba vào thôn Bia Ray)	190
3	Từ ngã ba cạnh nhà ông Thành (giáp thửa 106, BĐ280^{E}) qua ngã ba nhà ông Trung kéo dài đến hết thửa 240 (đất của ông K' Pói) và hết thửa 114, BĐ280^{E}	150
4	Từ ngã ba nhà ông Trung (cạnh thửa 120, BĐ280^{E}) rẽ trái đến hết thửa 243 (đất của ông K' Leh) và rẽ phải đến hết thửa 626, BĐ280^{E} (đất và nhà của bà K' Wách)	140
5	Từ Quốc lộ 27 (nhà Ha Tam) đến hết thửa 171, BĐ280C (đất Nguyễn Thanh Toán)	150
6	Từ ngã ba thửa đất 373, BĐ280^{C} (đất của ông Ha Kay đến hết thửa 355, BĐ280^{C} (đất ông Ha Đinh)	130
7	Từ sân bóng (cạnh thửa 245, BĐ280^{C} - đất nhà K' Lơi) đến hết thửa đất 692,BĐ280^{D} (đất của bà Sinh).	140
8	Từ Quốc lộ 27 (Trạm Y tế cũ) đến cầu	370
9	Từ cầu Đa Me đến hết thửa 494, BĐ279G (nhà đất K' Broish)	340
10	Từ giáp thửa 494, BĐ279^{G} (đất ngã ba cạnh nhà ông K' Broish) đến ngã ba vào trường THCS N' Thôn Hạ và hết thửa 358^{A}, BĐ 280^{E}	310
11	Từ ngã ba vào trường THCS N' Thôn Hạ và hết thửa 358^{A}, BĐ 280^{E} đến ngã ba cạnh nhà ông Phan Bá Vương (thửa 452, BĐ 280E)	300
12	Từ ngã ba ông Phan Bá Vương đến ngã ba nhà ông Trương Văn Hội và hết thửa 920, BĐ304^{B}	320
13	Từ ngã ba nhà ông Trương Văn Hội và giáp thửa 920, BĐ304^{B} đến ngã ba vào Mỏ đá Srê Đăng (cạnh thửa đất 36, BĐ304^{D} - đất của ông Ha Suê)	300
14	Từ ngã ba vào Mỏ đá Srê Đăng đến hết thửa 280, BĐ305^{C} (đất ông Thịnh - giáp đập bà Hòa)	290
15	Từ ngã ba cạnh nhà ông Trương Văn Hội (cạnh thửa 342 BĐ304^{B}) đến hết thửa đất 55, BĐ304^{D}	240
16	Từ giáp thửa đất 280, BĐ305C (đất ông Thịnh - giáp đập bà Hòa) đến giáp xã Liên Hiệp và thị trấn Liên Nghĩa	360

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
17	Từ ngã ba nhà ông Bành Đức Thịnh thửa đất 280, BĐ305C đến hết thửa 255, BĐ305C (đất ông Đặng Thế Vinh)	140
18	Từ giáp thửa 494, BĐ279G (nhà K' Broish) đến ngã tư nhà thờ Bon Rơm	250
19	Từ ngã ba nhà bà M' Bon K' Huế (thửa 324, BĐ279G) đến ngã tư nhà thờ Bon Rơm	130
20	Từ ngã tư nhà thờ Bon Rơm đết hết thửa 578, BĐ279^{G} (nhà đất ông Ha Blía) và hết thửa 442, BĐ279^{G}	170
21	Từ nhà đất ông Ha Blía và hết thửa 442, BĐ279^{G} đến ngã ba cạnh thửa đất 524, BĐ279^{E} (đất ông Ha Lai)	130
22	Từ giáp thửa 524, BĐ279^{E} (đất ông Ha Lai) đến giáp xã Tân Hội	120
23	Từ ngã ba vào hồ Srê Kil (QL27) đến hết thửa 1005, BĐ279^{D} (đất ông Ha Thi)	150
24	Từ QL 27 (đập hồ Đa Me cạnh thửa 300, BĐ279G) đến ngã ba cạnh nhà ông Ja My Yên (thửa đất 55, BĐ303^{B})	180
25	Từ ngã ba nhà ông Ja My Yên (thửa đất 55, BĐ303^{B}) đến ngã ba nhà ông Ha Thinh	170
26	Từ ngã ba cạnh nhà ông Ha Thinh đến hết đất nhà ông Lò Văn Đức kéo dài đến hết thửa 521, BĐ279E (đất bà K'Bên)	150
27	Từ ngã ba cạnh nhà ông Ha Thinh đến giáp xã Tân Hội	140
28	Từ ngã tư nhà Ha Chông đến ngã ba cạnh Phân trường Mẫu giáo thôn Lạch Tông	150
29	Từ ngã tư nhà ông Minh Thúy (thửa 491, BĐ279G) đến hết thửa 387, BĐ280E (đất ông Ha Nông)	150
30	Từ ngã ba nhà ông Ka Să Ha Cương thửa đất số 525, BĐ279G đến hết thửa đất số 55, BĐ303B (đất ông My Yên).	160
31	Từ ngã ba vào THCS N'Thôn Hạ đến ngã ba nhà ông Ha Dăn (cạnh thửa đất số 78 BĐ304^{A})	150
32	Từ đến ngã ba nhà ông Ha Dăn (cạnh thửa đất số 78 BĐ304^{A}) đến hết thửa 150, BĐ 304^{A} (đất ông Ha Brôn)	140
33	Từ ngã ba nhà ông Ha Dăn (thửa 78, BĐ 304^{A}) đến hết thửa 670, BĐ304^{A} (đất của ông Ha Bông)	140
34	Từ ngã ba nhà ông Lơ Mu Ha Mân (thửa 480, tờ BĐ 279^{G}) đến ngã tư đất nhà ông Ha Lók thửa 334, BĐ279^{G} và kéo dài đến ngã ba nhà ông Tâm (thửa 800, BĐ279^{G})	130
35	Từ ngã ba nhà Tuấn Thiện (thửa đất số 560, BĐ279^{G}) đến ngã ba thửa 299, BĐ303A (đất ông Ha Chương)	150
36	Từ ngã ba thửa 03, BĐ304^{B} (đất ông Ha Liêng) đến ngã ba nghĩa địa thôn Lạch Tông	140

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
37	Từ Quốc lộ 27 (ngã ba Klong Tum) đến ngã ba vào nghĩa địa thôn Đoàn Kết.	130
	Khu vực III:	
	Các đoạn đường còn lại	110
V	**Xã Bình Thạnh:**	
	Khu vực I:	
	Đường Quốc lộ 27	
1	Từ giáp xã N'Thôn Hạ đến đường cạnh nhà ông Đẩu (thửa 462, BĐ279A) và hết thửa 121, BĐ279A	340
2	Từ ngã ba cạnh nhà ông Đẩu và hết thửa 121, BĐ279A đến ngã ba cạnh nhà ông Tuynh	330
3	Từ ngã ba cạnh nhà ông Tuynh đến hết UBND xã và hết thửa số 493, BĐ255E	340
4	Từ giáp UBND xã và giáp thửa số 493, BĐ255E đến cổng nghĩa trang Thanh Bình và hết thửa số 30A, BĐ255E	400
5	Từ cổng nghĩa trang Thanh Bình và giáp thửa số 30A, BĐ255E đến ngã tư nhà thờ và sân bóng	460
6	Từ ngã tư nhà thờ và sân bóng đến ngã tư HTX Thanh Bình 1	470
7	Từ ngã tư HTX Thanh Bình 1 đến cầu Thanh Bình	460
8	Từ cầu Thanh Bình đến ngã ba cạnh nhà ông Nguyên (thửa 696, BĐ254D)	380
9	Từ ngã ba cạnh nhà ông Nguyên (thửa 696, BĐ254D) đến ngã ba Xóm 3 đi Kim Phát và hết thửa 63B, BĐ254E	390
10	Từ ngã ba Xóm 3 đi Kim Phát và giáp thửa 63B, BĐ254E đến đường cạnh nhà ông Trọng (thửa 148,BĐ 254E) và hết thửa 891, BĐ254E	300
11	Từ đường cạnh nhà ông Trọng (thửa 148,BĐ 254E) và giáp thửa 891, BĐ254E đến giáp Lâm Hà	290
12	Từ ngã ba Đinh Văn – Bình Thạnh đến giáp huyện Lâm Hà (đường Ba Cản)	240
	Khu vực II:	
1	Từ Quốc lộ 27 (thửa 205, BĐ 279B - nhà ông Thanh Lý) đến ngã ba nhà ông Long (Liễu) (cạnh thửa 452, BĐ279A)	110
2	Từ Quốc lộ 27 (thửa 615, BĐ 279B - nhà ông Viễn) đến ngã ba nhà ông Thụ (thửa 03, BĐ279B)	150
3	Từ ngã ba nhà ông Vinh (thửa 185, BĐ279B) đến ngã tư nhà ông Vũ Tỉnh (thửa 74, BĐ279B)	110
4	Từ ngã tư nhà ông Truyền (thửa 161, BĐ279B) đến ngã tư nhà ông Tấn (thửa 220, BĐ279B)	100
5	Từ Quốc lộ 27 (thửa 102, BĐ 279B - nhà ông Thanh) đến ngã ba nhà ông Sơn (thửa 91, BĐ279C)	150
6	Từ ngã ba nhà ông Sơn đến ngã ba đền Thánh Vinh Sơn	130

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
7	Từ Quốc lộ 27 (thửa 74, BĐ279B - nhà ông Vũ Tỉnh) đi qua ngã tư cạnh thửa 161, BĐ 279B đến giáp N' Thôn Hạ	140
8	Từ Quốc lộ 27 (thửa 462, BĐ279A - nhà ông Đẩu) đến giáp N' Thôn Hạ	140
9	Từ Quốc lộ 27 (thửa 119, BĐ279A - nhà ông Tiên) đến ngã ba nhà bà Định (thửa 432, BĐ279A)	140
10	Từ Quốc lộ 27 (cạnh thửa 97, BĐ279A) đến ngã ba nhà ông Thế Anh (thửa 540, BĐ279A)	120
11	Từ Quốc lộ 27 (thửa 236, BĐ255E - nhà ông Tuynh) đến ngã ba nhà ông Hoàng (thửa 11, BĐ279A)	140
12	Từ Quốc lộ 27 (thửa 187, BĐ255E - nhà ông Lạc) đến giáp ranh xã N' Thôn Hạ	120
13	Từ Quốc lộ 27 (thửa 535, BĐ255E - nhà bà Tầm) đến đền ngã ba nhà ông Ngọc (thửa 50, BĐ278B)	140
14	Từ Quốc lộ 27 (đường lò gạch) đến cầu mới	140
15	Từ Quốc lộ 27 (thửa 34, BĐ245G - nhà bà Quản Tâm) đến giáp sông Cam Ly	150
16	Từ Quốc lộ 27 (sân bóng) đến giáp đến giáp sông Cam Ly	150
17	Đoạn ngã ba bà Tiệp - từ thửa 42 đến thửa số 937, BĐ254G	120
18	Từ Quốc lộ 27 (nhà thờ Thanh Bình) đến ngã ba nhà ông Tập (thửa 934, BĐ254G)	150
19	Đoạn ngã ba nhà ông Hường (thửa 188, BĐ254G) đến ngã tư nhà ông Oanh	120
20	Từ ngã ba nhà ông Tập (thửa 934, BĐ254G) đến ngã ba nhà cô Hà (thửa 274, BĐ254E)	110
21	Từ Quốc lộ 27 (ngã tư nhà ông Hiểu) đến ngã ba nhà ông Chư (thửa 927, BĐ254G)	150
22	Từ ngã ba nhà ông Chư đến ngã ba nhà ông Phước (thửa 563, BĐ254G)	120
23	Từ ngã ba nhà ông Chư đến ngã ba nhà bà Bang (thửa 653, BĐ254G)	110
24	Từ Quốc lộ 27 (ngã tư chợ) đến sông Cam Ly	160
25	Từ Quốc lộ 27 (thửa 97, BĐ254G - ngã tư ông Thiên) đến giáp sông Cam Ly	160
26	Từ Quốc lộ 27 (ngã tư HTX Thanh Bình 1) đến ngã ba nhà bà Hồng (thửa 489, BĐ254G)	150
27	Từ Quốc lộ 27 (thửa 90, BĐ254G - bà Oai) đến ngã ba ông Thái (thửa 64, BĐ278B)	180
28	Từ ngã ba cạnh thửa 978, BĐ254G (nhà ông Minh) đến hết thửa 168,	120
29	Từ ngã ba cạnh nhà ông Hòe (thửa 362, BĐ254G) đến ngã tư nhà ông Thái (thửa 64, BĐ278B)	140
30	Từ ngã ba cạnh nhà ông Hiếu (thửa 480, BĐ254G) đến ngã tư nhà ông Thái (thửa 64, BĐ278B)	130

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
31	Từ ngã ba cạnh nhà ông Thái (thửa 64, BĐ278B) đến ngã ba đền Thánh Vinh Sơn	130
32	Từ ngã ba đền Thánh Vinh Sơn đến hết thửa 82, BĐ278D (nhà ông Hậu)	130
33	Từ Quốc lộ 27 (thửa 355, BĐ254D - nhà ông Ký) đến ngã ba nhà ông Phương (thửa 196, BĐ245D)	150
34	Từ ngã ba cạnh nhà ông Phương đến hết thửa số 120, BĐ254D (đất ông Quý)	120
35	Từ Quốc lộ 27 (thửa 696, BĐ254D - nhà ông Nguyên) đến ngã ba đường vào Thị Trinh	120
36	Từ Quốc lộ 27 (thửa 130, BĐ254E - nhà ông Hảo) đến ngã ba cạnh nhà ông Lại Văn Thảo (thửa 664, BĐ278B)	150
37	Từ ngã ba cạnh nhà ông Lại Văn Thảo đến hết đất ông Trung (thửa 403, BĐ278A)	120
38	Từ Quốc lộ 27 (thửa 103, BĐ254E - nhà ông Hoài) đến ngã ba cạnh nhà ông Ngữ (thửa 34, BĐ254C)	120
39	Từ Quốc lộ 27 (thửa 71, BĐ254G - nhà ông An) đến ngã ba cạnh nhà bà Kề (thửa 34A, BĐ245C)	120
40	Từ Quốc lộ 27 (thửa 63C, BĐ254E - nhà ông Quang) đến ngã ba cạnh nhà ông Kỳ (thửa 24, BĐ254C)	160
41	Từ ngã ba cạnh nhà ông Kỳ đến hết thửa số 10C, BĐ254C (đất ông Mão)	120
42	Từ ngã ba cạnh nhà ông Kỳ đến hết thửa số 51, BĐ254C (đất bà Khuyến)	120
43	Từ Quốc lộ 27 (thửa 148, BĐ254E - nhà ông Trọng) đến hết thửa 530A, BĐ254E (đất bà Sâm)	110
44	Từ Quốc lộ 27 (thửa 10, BĐ254E - nhà ông Dương Bi) đến ngã ba cạnh nhà ông Hân (thửa 564, BĐ254E)	120
	Khu vực III:	
	Các đoạn đường còn lại	100
VI	**Xã Tân Hội:**	
	Khu vực I:	
1	**Tuyến đường liên huyện**	
1.1	Từ giáp xã Phú Hội đến ngã ba đi Tân Thành (Xóm 1, Tân Đà) và hết thửa 446, BĐ12	340
1.2	Từ ngã ba đi Tân Thành và giáp thửa 446, BĐ12 đến đường hẻm cạnh thửa 409, BĐ12	370
1.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 409, BĐ12 đến cổng chào thôn Tân Đà	400
1.4	Từ cổng chào thôn Tân Đà đến giáp đất ông Lưu Bổn Huê (thửa 155, BĐ20)	480
1.5	Từ đất ông Lưu Bổn Huê (thửa 155, BĐ20) đến ngã tư Tân Đà - Tân Lập – Tân Trung	570
1.6	Từ ngã tư Tân Đà - Tân Lập – Tân Trung đến cổng số 1 - Xóm 1, thôn Tân Trung	630

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1.7	Từ cổng số 1 - Xóm 1, thôn Tân Trung đến hết đất ông Hoàng Đình Nghĩa (thửa 1130, BĐ11)	800
1.8	Từ giáp đất ông Hoàng Đình Nghĩa đến giáp khu thương mại xã Tân Hội và hết đất ông Bùi Ba (thửa 1018, BĐ05)	970
1.9	Từ đất khu thương mại chợ Tân Hội và giáp đất ông Bùi Ba(thửa đất 1018, BĐ05) đến ngã ba cây xăng Vật tư Tân Hội và giáp thửa 811, BĐ05	1.200
1.10	Từ ngã ba cây xăng Vật tư Tân Hội và thửa 811, BĐ 05 đến hết đất quán cà phê Xuân	1.030
1.11	Từ giáp đất quán cà phê Xuân đến đường Ba Tháng Hai và hết đất ông Tống Quốc Nguyên (thửa 1225, BĐ10)	1.000
1.12	Từ đường Ba Tháng Hai và giáp đất ông Tống Quốc Nguyên (thửa 1225, BĐ10) đến giáp Hội trường thôn Tân Hiệp	950
1.13	Từ Hội trường thôn Tân Hiệp đến hết đất ông Phạm Văn Chương (thửa 65, BĐ28)	900
1.14	Từ giáp đất ông Phạm Văn Chương (thửa 65, BĐ28) đến cổng chùa Hội Phước và đường hẻm cạnh thửa 708, BĐ10 (đất K' Yốt)	880
1.15	Từ cổng chùa Hội Phước và đường hẻm cạnh thửa 708, BĐ10 (đất K' Yốt) đến ngã ba Tân Hiệp - Ba Cản và hết thửa 38, ĐB 28 (đất ông Mênh)	570
1.16	Từ ngã ba Tân Hiệp - Ba Cản đến cống cạnh nhà ông Kiệt (hết thửa 386,	420
1.17	Từ cống cạnh nhà ông Kiệt (hết thửa 386, BĐ 9) đến cổng số 2, Xóm 2, thôn Ba Cản	400
1.18	Từ cổng số 2, Xóm 2, thôn Ba Cản đến ngã ba Đinh Văn - Bình Thạnh và đường hẻm cạnh thửa 127, BĐ 6	340
1.19	Từ ngã ba Đinh Văn - Bình Thạnh đến giáp huyện Lâm Hà	240
2	**Đường nội bộ khu quy hoạch chợ Tân Hội**	
2.1	Trục đường 5m	
2.1.1	Các lô có mặt tiền quay mặt vào chợ (từ lô C20 đến lô C30, lô C141, lô C143, từ lô C49 đến lô C58, lô C80, từ lô 100 đến lô C 108, từ lô C177 đến lô C181)	1.100
2.1.2	Các lô đất còn lại	880
2.2	Trục đường 7m	940
2.3	Trục đường 10m	1.040
3	**Tuyến đường liên xã**	
3.1	Từ giáp đường liên huyện đến giáp sân bóng Tân Hội	1.200
3.2	Đường xung quanh sân bóng xã Tân Hội	400
3.3	Từ ngã ba đi Tân Thành thuộc Xóm 1, Tân Đà đến giáp xã Tân Thành	340
3.4	Từ ngã ba đường Ba Tháng Hai đến cổng số 1 đường Ba Tháng Hai	900
3.5	Từ cổng số 1 đường Ba Tháng Hai đến giáp xã Tân Thành	450
3.6	Từ giáp sân bóng xã Tân Hội đến cống tràn hồ Suối Dứa	290
3.7	Từ cống tràn hồ Suối Dứa đến hết hội trường thôn Tân An	220
3.8	Từ hội trường thôn Tân An đến ngã tư Tân Phú - Tân An	210

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
3.9	Từ ngã tư Tân Phú - Tân An đến giáp hội trường thôn Tân Phú	200
3.10	Từ hội trường thôn Tân Phú đến giáp xã Phú Hội	190
	Khu vực II:	
1	Từ ngã ba Tân Hiệp - Ba Cản và giáp thửa 38, BĐ 28 đến giáp Tân Thành	230
2	Từ ngã ba đường đi Đinh Văn - Bình Thạnh đến giáp xã Bình Thạnh	220
3	Từ Trạm Y tế xã đi Láng Cam đến cống thoát nước Láng Cam I, Xóm 3, Tân Trung	210
4	Từ cống thoát nước Láng Cam 1, Xóm 3, Tân Trung đến cống thoát nước láng Gia Bá	120
5	Từ cống thoát nước Láng Gia Bá, Xóm 4, Tân Đà đến giáp đường liên huyện (đỉnh dốc Xóm 1, Tân Đà)	150
6	Từ cổng văn hóa thôn Tân Đà đến giáp ngã tư Tân Đà - Tân Lập	180
7	Từ ngã tư Tân Đà - Tân Lập theo hướng đường liên thôn đến ngã ba đối diện thửa 465, BĐ 5	130
8	Từ ngã tư Tân Đà - Tân Lập - Tân Trung đến hết thửa 30, BĐ29 (lô đất công)	150
9	Từ giáp thửa 30, BĐ29 (lô đất công) Xóm 3, Tân Lập đến hết đường bê tông (hết thửa 4, BĐ 29)	120
10	Từ ngã tư Tân Đà - Tân Lập - Tân Trung đến ngã ba cạnh nhà ông Nguyễn Nhàn, Xóm 4, Tân Đà	150
11	Đường Xóm 2, thôn Tân Lập	150
12	Từ cổng trường THCS Tân Hội theo đường xóm 1 Tân Hiệp (chợ cũ) đến giáp đường liên huyện cạnh hội trường thôn Tân Hiệp	210
13	Đường Xóm 2 thôn Tân An	170
14	Đường Xóm 3 thôn Tân An	140
15	Đường bê tông từ xóm 1, 2, 3 thôn Tân Phú từ ngã tư cạnh nhà ông Một Nề đến ngã tư cạnh nhà ông Nguyễn Đức Thọ	120
16	Đường Xóm 2 và 3 thôn Ba Cản	130
17	Đường từ cuối thôn Ba Cản đến giáp đường liên thôn Tân An – Tân Phú	120
	Khu vực III:	
	Các tuyến đường còn lại	100
VII	**Xã Tân Thành:**	
	Khu vực I:	
1	Tuyến liên huyện (từ Phú Hội đến cổng giáp ranh xã Tân Hội)	350
2	Từ cổng địa giới đến hết thửa 263, BĐ19 (đất ông Nguyễn Hoàng)	190
3	Từ giáp thửa 263, BĐ19 đến hết thửa 548, BĐ19 (đất ông Lộc Văn Trí)	170
4	Từ giáp thửa 548, BĐ19 đến hết thửa 457, BĐ19 (đất ông Hiển)	160
5	Từ giáp thửa 457, BĐ19 đến giáp thửa 352, BĐ18 (đất ông Nông Phùng Quý)	190
6	Từ thửa 352, BĐ18 đến giáp thửa 372, BĐ29 (đất ông Hà Thanh Nghị)	300
7	Từ thửa 372, BĐ29 đến giáp thửa 326, BĐ29 (đất ông Cay)	230

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
8	Từ thửa 326, BĐ29 đến hết thửa 350, BĐ34 (đất ông Thành)	240
9	Từ giáp thửa 350, BĐ34 đến hết thửa 467, BĐ34 (đất bà Lộc)	210
10	Từ giáp thửa 467, BĐ34 đến đường hẻm cạnh thửa 375, BĐ34 (đất bà Tòng Thị Sửu)	330
11	Từ đường hẻm cạnh thửa 375, BĐ34 đến ngã ba cạnh bưu điện xã	360
12	Từ ngã ba cạnh bưu điện xã đến hết thửa 476, BĐ35 (đất ông Nguyễn Văn Thiện)	350
13	Từ giáp thửa 476, BĐ35 đến ngã ba nhà ông Ty và hết đất nhà ông Lành	320
14	Từ ngã ba nhà ông Ty và giáp đất nhà ông Lành đến hết hội trường thôn Tân Hưng và giáp đất nhà ông Hiệp	220
15	Từ hội trường thôn Tân Hưng và đất nhà ông Hiệp đến hết thửa 39, BĐ37 (đất ông Quốc)	230
16	Từ giáp thửa 39, BĐ37 đến ngã ba Bến Đò và hết nhà số 183 thôn Tân Hưng	240
17	Từ ngã ba Bến Đò và giáp nhà số 183 thôn Tân Hưng đến hết thửa 726, BĐ35 (đất ông Đỗ Tiến Lăng)	180
18	Từ giáp thửa 726, BĐ35 đến ngã ba cạnh thửa 01, BĐ35 (đất ông Thạch)	190
19	Từ ngã ba cạnh thửa 01, BĐ35 đến cầu (giáp đất ông Nghiêm)	180
20	Từ cầu (giáp đất ông Nghiêm) đến cầu Kon Tắc Đạ và kênh dẫn nước thủy điện Đa Dâng 2	160
21	Từ cống giáp xã Tân Hội đến ngã tư đường Ba Tháng Hai	340
	Khu vực II:	
1	Từ cống thôn Tân Thịnh giáp xã Tân Hội đến ngã ba vào hầm cát	130
2	Từ ngã ba vào hầm cát đến bờ đập thủy điện	120
3	Từ ngã ba cạnh thửa 01, BĐ17 (gần hội trường thôn Tân Thịnh) đến ngã ba nhà bà Phú	140
4	Từ ngã ba cạnh thửa 245, BĐ34 (nhà ông Linh Văn Vinh) đến ngã ba đường liên xã (nhà ông Vy Văn Hùng)	150
5	Từ ngã ba cạnh nhà ông Hoàng Mộng Hùng đến giáp thửa 315, BĐ38 (đất ông Lò Minh Tiến)	140
6	Từ ngã ba Bến Đò (cạnh thửa 215, BĐ38) đến kênh dẫn nước thủy điện Đa Dâng 2	140
7	Từ ngã ba cạnh thửa 231, BĐ18 (đất nhà ông Phùng Hạnh Phúc) đến hết thửa 361, BĐ18 (đất ông Trần Thược)	95
8	Từ ngã ba cạnh thửa 543, BĐ19 (đất nhà ông Nguyễn Song) đến hết thửa 196, BĐ30 (đất ông Đinh Như Hùng)	95
9	Từ ngã ba cạnh thửa 44, BĐ21 (đất nhà ông Trần Cầu) đến hết thửa 190, BĐ21 (đất ông Nguyễn Ngọc Sơn)	95
10	Từ ngã ba cạnh thửa 331, BĐ21 (đất nhà ông Nguyễn Hùng Tín) đến hết thửa 189, BĐ21 (đất ông Tấn Thanh)	95
11	Từ trường Mẫu giáo Tân Hòa đến mương nước giáp ranh xã Tân Hội	95

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
12	Từ đất nhà ông Hoàng Bình Trung đến hết đất ông Mộng Hùng	95
13	Từ ngã ba cạnh đất nhà ông Nguyễn Thanh Trà đến giáp xã Tân Hội	100
14	Từ kênh thủy điện Đa Dâng 2 đến bến đò thôn Tân Hưng.	100
	Khu vực III:	
	Các đoạn đường còn lại	85
IIX	**Xã Phú Hội:**	
1	**Khu vực I:** **Đường Quốc lộ 20**	
1.1	Từ giáp thị trấn Liên Nghĩa đến đường vào thôn Chi Rông A	1.390
1.2	Từ đường vào thôn Chi Rông A đến hết đất ông Phan Chính Hà (thửa 229, BĐ06)	1.320
1.3	Từ giáp đất ông Phan Chính Hà (thửa 229, BĐ06) đến cầu Xóm Chung	1.390
1.4	Từ cầu Xóm Chung đến hết trường Tiểu học Sơn Trung và ngã ba cây đa	1.250
1.5	Từ giáp trường tiểu học Sơn Trung và ngã ba cây đa đến ngã ba đường vào lò muối Nam Sơn và hết đất ông Lơ Mu Ha Chen (thửa 20, BĐ13)	1.380
1.6	Từ ngã ba vào lò muối Nam Sơn và giáp đất ông Lơ Mu Ha Chen đến ngã ba đường vào trường THCS Sơn Trung và ngã ba đường vào thôn Chi Rông B	1.370
1.7	Từ ngã ba đường vào trường THCS Sơn Trung và ngã ba đường vào thôn Chi Rông B đến hết đất ông Nguyễn Quốc Huy (thửa 371, BĐ13) và cống thoát nước xuống ruộng	1.380
1.8	Từ giáp đất ông Nguyễn Quốc Huy (thửa 371, BĐ13) và cống thoát nước xuống ruộng đến hết đất nhà ông Trần Hoan (thửa 1033, BĐ24)	1.450
1.9	Từ giáp đất ông Trần Hoan đến hết đất ông Huỳnh Chí Công (thửa 845,	1.030
1.10	Từ giáp đất ông Huỳnh Chí Công (thửa 845, BĐ36) đến giáp cống thoát nước tại đất ông Lê Thành Nhâm	980
1.11	Từ cống thoát nước đất ông Lê Thành Nhâm đến hết đất ông Nguyễn Thịnh (thửa 01, BĐ31)	900
1.12	Từ giáp đất ông Nguyễn Thịnh (thửa 01, BĐ31) đến hết phân trường Tiểu học Phú An và hết thửa 162, BĐ31 (nhà ông Tuấn)	900
1.13	Từ giáp đường đất phân trường Tiểu học Phú An và giáp thửa 162, BĐ31 (nhà ông Tuấn) đến hết đất trường Mẫu giáo Phú An	1.020
1.14	Từ giáp đất trường Mẫu giáo Phú An đến hết đất bà Chu Thị Ánh (thửa 180, BĐ33)	1.090
1.15	Từ giáp đất bà Chu Thị Ánh (thửa 180, BĐ33) đến cầu Đại Ninh	1.020
2	**Đường vào xã Tân Hội**	
2.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết đất trường Mẫu giáo R'Chai II	790
2.2	Từ giáp trường Mẫu giáo R'Chai II đến hết đất ông Lê Văn Hoành (thửa 199, BĐ22)	600
2.3	Từ giáp đất ông Lê Văn Hoành (thửa 199, BĐ22) đến hết đất ông Lê Văn Hòa (thửa 168, BĐ22)	550

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
2.4	Từ giáp đất ông Lê Văn Hòa (thửa 168, BĐ 22) đến giáp xã Tân Hội	350
3	**Đường Thống Nhất (nối dài đến ngã ba Xóm Chung)**	
3.1	Từ giáp thị trấn Liên nghĩa đến hết đất ông Đặng Phi Hùng (thửa 1359, BĐ01)	1.000
3.2	Từ giáp ông Đặng Phi Hùng (thửa 1359, BĐ01) đến hết đất bà Ngô Thị Lý (ngã ba cầu Phú Hội)	950
3.3	Từ giáp đất bà Ngô Thị Lý đến hết đất Chùa Tàu	760
3.4	Từ giáp đất Chùa Tàu đến hết đất chùa Phú Hội (thửa 608, BĐ04)	790
3.5	Từ giáp đất chùa Phú Hội đến hết đất bà Nguyễn Thị Nữ (thửa 750, BĐ04)	610
3.6	Từ giáp đất bà Nguyễn Thị Nữ (thửa 750, BĐ04) đến hết đất ông Từ Phước Thành (thửa 264, BĐ04)	620
3.7	Từ giáp đất ông Từ Phước Thành (thửa 264, BĐ04) đến hết đất Cty Hồng Kỳ Trường Giang (thửa 12, BĐ04)	610
3.8	Từ giáp đất Cty Hồng Kỳ Trường Giang đến cổng nghĩa trang Phú Hội	590
3.9	Từ cổng nghĩa trang Phú Hội đến cổng bà Tuấn	440
3.10	Từ cổng bà Tuấn đến hết đất hội trường thôn Phú Tân	460
3.11	Từ giáp hội trường thôn Phú Tân hết đất nhà ông Trương Công Giỏi (thửa 580, BĐ12)	620
3.12	Từ giáp đất ông Trương Công Giỏi đến hết đất Nguyễn Dũng (thửa 844, BĐ12)	650
4	**Đường thôn Phú Trung (nối đường Thống Nhất Quốc lộ 20)**	
4.1	Từ đường Thống Nhất đến hết đất bà Võ Thị Ba (thửa 894, BĐ 04)	440
4.2	Từ giáp đất nhà bà Võ Thị Ba đến hết đất bà Trần Thị Tường (thửa 06, BĐ06)	420
4.3	Từ giáp đất bà Trần Thị Tường đến đường Quốc lộ 20	450
5	**Đường hẻm 1185 (ranh Phú Hội – Liên Nghĩa đi Liên Nghĩa)**	370
6	**Đường hẻm 1122 (ranh Phú Hội – Liên Nghĩa đi Tân Phú)**	
6.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết đất bà Trần Thị Hòa (thửa 07, BĐ8)	350
6.2	Đoạn còn lại	210
7	**Đường Thống Nhất đến dốc Ba Tầng**	
7.1	Từ đường Thống Nhất đến Suối Đá	260
7.2	Từ Suối Đá đến hết hồ cá ông Bảo (thửa 09, BĐ65)	160
7.3	Từ giáp hồ cá ông Bảo đến cầu Suối Xanh	200
7.4	Từ cầu Suối Xanh đến ngã ba K' Nai	260
7.5	Từ ngã ba K' Nai đến ngã tư (nhà bà Mười)	280
7.6	Từ ngã tư (nhà bà Mười) đến chân dốc Ba Tầng (hết thửa 317, BĐ44 - đất ông Long)	200
8	Đường nội bộ khu tái định cư thôn Phú Hòa	370
9	**Khu tái định cư thôn Pré**	
9.1	Trục đường có mặt đường rộng 8m	230
9.2	Trục đường có mặt đường rộng 7m	210

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
9.3	Trục đường có mặt đường rộng 6m	180
	Khu vực II	
1	**Đường thôn P'Ré**	
1.1	Đường vào thôn P' Ré đến cầu gỗ	210
1.2	Đường từ cầu gỗ đến cuối làng	120
2	**Đường đi thác PouGouh**	
2.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết đất xưởng cưa (thửa 898, BĐ25)	300
2.2	Từ giáp xưởng cưa (thửa 898, BĐ25) đến giáp thửa 368, BĐ30 (chân ruộng)	280
2.3	Từ giáp thửa 368, BĐ30 đến hết khu quy hoạch dân cư thôn Phú An	150
2.4	Từ giáp khu quy hoạch dân cư thôn Phú An đến giáp xã Tân Thành	140
2.4.1	Từ đường vào thác PouGouh (cạnh đất bà Trịnh Thị Huệ - thửa 796, BĐ24) đến đường Quốc lộ 20 (cạnh đất ông Phong - thửa 932, BĐ24)	150
3	Từ Quốc lộ 20 vào nhà ông K' Long đến giáp đường vào thác PouGouh	120
4	Đường Xóm 1, thôn Phú An (Quốc lộ 20 đi cầu treo)	360
5	Đường vào Trung tâm 05-06	160
6	Đường vào Sư đoàn 10 (Xóm 4, thôn Phú An)	150
7	**Đường khu A Chi Rông**	
7.1	Đường từ Quốc lộ 20 đến hết đất bà K'Roi (thửa 21, BĐ09)	220
7.2	Đoạn còn lại từ giáp đất bà K'Roi (thửa 21, BĐ09) đến cuối làng	200
8	**Đường khu B Chi Rông**	
8.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết đất ông Lữ Văn Đỉnh (thửa 956, BĐ09)	150
8.2	Từ giáp đất ông Lữ Văn Đỉnh đến hết đất Ya Bê (thửa 29, BĐ14)	130
9	**Đường thôn R' Chai**	
9.1	Từ Quốc lộ 20 vào Khu 5 (thôn R'Chai I) đến hết đất Ha K'Ra (thửa 884, BĐ12)	160
9.2	Từ Quốc lộ 20 vào Khu 6 (thôn R'Chai I) đến hết đất K'Biên (thửa 731, BĐ12)	160
10	**Đường thôn K' Nai**	
10.1	Từ ngã ba K' Nai đến hết đất ông Sập Bạc (thửa 210, tờ BĐ47)	160
10.2	Từ giáp đất ông Sập Bạc đến hết đất ông Lộc A Tiến (thửa 265, BĐ48)	120
11	**Đường hẻm của đường Thống Nhất**	
11.1	Từ đường Thống Nhất đến hết đất bà Nguyễn Thị Hoa (thửa 330, BĐ01)	160
11.2	Từ đường Thống Nhất đến hết đất ông Nguyễn Văn Úy (thửa 325, BĐ01)	170
11.3	Từ đường Thống Nhất vào xóm Lò Rèn đến hết đất bà Chu Thị Thường (thửa 367, BĐ02)	160
11.4	Từ đường Thống Nhất đến hết đất ông Sáng Tàu (thửa 502, BĐ02)	180
11.5	Từ đường Thống Nhất vào xóm Cầu Dây đến hết đất ông Phạm Thới (thửa 516, BĐ02)	170
11.6	Từ Thống Nhất (khu TĐC Phú Hòa) đến hết đất bà Tô Thị Quê (thửa 934, BĐ04)	160

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
11.7	Từ đường Thống Nhất qua hội trường thôn Phú Hòa đến hết đất bà Lê Thị Nước (thửa 328, BĐ04)	170
11.8	Từ đường Thống Nhất đến hết đất ông Nguyễn Văn Gần (thửa số127, BĐ04)	120
11.9	Từ đường Thống Nhất đến hết đất ông Bon Dơng Ha Krang (thửa 603, BĐ12 - đường vào vườn hoa của ông Huỳnh Tấn Sơn)	150
12	**Đường hẻm của đường Xóm 1, thôn Phú An (Quốc lộ 20 đi cầu treo)**	
12.1	Từ đường Xóm 1, thôn Phú An (cạnh đất bà Cổ Thị Lãnh - thửa 673, BĐ33) đến hết đường	210
12.2	Từ đường Xóm 1, thôn Phú An (cạnh đất bà Huỳnh Thị Kiều Trinh -thửa 292, BĐ33) đến hết đường	210
12.3	Từ đường Xóm 1, thôn Phú An (cạnh đất bà Trần Thị Tơ - thửa 323, BĐ33) đến hết đường	210
12.4	Từ đường Xóm 1, thôn Phú An (cạnh đất ông Lưu Văn Hùng - thửa 614, BĐ33) đến hết đường	210
12.5	Từ đường Xóm 1, thôn Phú An (cạnh đất ông Ngô Thanh Phong - thửa 673, BĐ33) đến hết đường	210
12.6	Từ đường Xóm 1, thôn Phú An (cạnh đất bà Trần Thị Xuân - thửa 444, BĐ33, hướng đi vào chùa Bát Nhã) đến hết đất ông Lương Nghĩa (thửa 189, BĐ32)	210
13	**Đường hẻm của đường vào xã Tân Hội**	
13.1	Đường vào khu 1, Rchai 2 - Từ giáp đường vào xã Tân Hội (cạnh đất bà Trịnh Thị Huê - thửa 796, BĐ24) đến đường Quốc lộ 20 (cạnh đất ông Phong - thửa 932, BĐ24)	150
13.2	Đường vào khu 4, Rchai 2 - Từ giáp đường vào xã Tân Hội (cạnh đất ông Huỳnh Tham - thửa 1324, BĐ24) đến ngã tư	150
	Khu vực III	
	Khu vực còn lại	110
IX	**Xã Ninh Gia:**	
	Khu vực I:	
1	**Đường Quốc lộ 20:**	
1.1	Từ cầu Đại Ninh đến hết trường THCS Ninh Gia và hết đất bà Kim Hòa	1.050
1.2	Từ giáp trường THCS Ninh Gia và giáp đất bà Kim Hòa đến hết đất bà Hồ Thị Hoàng và hết đất hội trường thôn Đại Ninh	1.160
1.3	Từ giáp đất bà Hồ Thị Hoàng và giáp đất hội trường thôn Đại Ninh đến hết đất ông Đào Hồng Sơn và giáp đất ông Trương Thượng	1.580
1.4	Từ giáp đất ông Đào Hồng Sơn và đất ông Trương Thượng đến hết đất ông Hồ Ngọc Tổng và hết thửa 249, BĐ40	1.710
1.5	Từ giáp đất ông Hồ Ngọc Tổng và giáp thửa 249, BĐ40 đến đường vào thôn Thiện Chí và hết đất nhà ông Kiếm	1.900

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1.6	Từ đường vào thôn Thiện Chí và giáp đất nhà ông Kiểm đến đường vào Trạm Y tế xã và hết thửa 580, BĐ35	2.010
1.7	Từ đường vào Trạm Y tế xã và giáp thửa 580, BĐ35 đến đầu dốc Đăng Sol (hết thửa 729, BĐ29 và hết thửa 23, BĐ31)	1.980
1.8	Từ giáp thửa 729, BĐ29 và giáp thửa 23, BĐ31 đến hết thửa 425, BĐ29 (đất nhà ông Vượng) và hết thửa 105, BĐ31	910
1.9	Từ thửa 425, BĐ29 (đất nhà ông Vượng) và hết thửa 105, BĐ31 đến cổng Đăng Sol	900
1.10	Từ cổng Đăng Sol đến ngã ba cạnh tạp hóa Hiếu Vân và hết thửa 68A, BĐ30	500
1.11	Từ ngã ba cạnh tạp hóa Hiếu Vân và giáp thửa 68A, BĐ30 đến ngã ba cạnh nhà ông Nguyễn Mẫn và ngã ba vào Chiên Đàng Hương	520
1.12	Từ ngã ba cạnh nhà ông Nguyễn Mẫn và ngã ba vào Chiên Đàng Hương đến cầu Hiệp Thuận	500
1.13	Từ cầu Hiệp Thuận đến ngã ba đường vào nhà ông Lân và hết thửa 22, BĐ24	390
1.14	Từ ngã ba đường vào nhà ông Lân và hết thửa 22, BĐ24 đến ngã ba Trạm Thực nghiệm và hết thửa 06, BĐ24	410
1.15	Từ ngã ba Trạm Thực nghiệm và giáp thửa 06, BĐ24 đến cổng Nông	470
1.16	Từ cổng Nông trường 78 đến giáp cầu Đạ Le	320
2	**Đường vào Tà Hine**	
2.1	Nhánh cũ (từ Quốc lộ 20 đến hết đất ông Hồ Xuân Lưu)	1.200
2.2	Nhánh mới tiếp giáp nhánh cũ (Quốc lộ 20 đến hết đất ông Phiên)	1.200
2.3	Từ ngã ba nhánh cũ và mới đến hết thôn Ninh Hòa (hết đất ông Lê Văn Hiếu)	1.050
2.4	Từ giáp đất ông Lê Văn Hiếu đến hết đất bà Phạm Thị Tùng và ngã ba cạnh nhà ông Trượng	600
2.5	Từ giáp đất bà Phạm Thị Tùng và ngã ba cạnh nhà ông Trượng đến ngã ba cạnh nhà bà Hường và đường vào trường Thế Hệ Mới	580
2.6	Từ ngã ba cạnh nhà bà Hường và đường vào trường Thế Hệ Mới đến ngã ba cạnh nhà ông Lý	570
2.7	Từ ngã ba cạnh nhà ông Lý đến cổng Trung đoàn 994	550
2.8	Từ cổng Trung đoàn 994 đến ngã ba Quốc Hoàng	340
2.9	Từ ngã ba Quốc Hoàng đến cầu Đắckra (giáp xã Tà Hine)	320
3	**Đường vào thôn Thiện Chí**	
3.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết đất ông Lê Văn Xăng (thửa 13, BĐ29)	610
3.2	Từ giáp đất ông Lê Văn Xăng đến hết đất ông Lạng	580
3.3	Từ giáp đất ông Lạng đến đường vào chùa Thánh Đức	360
3.4	Từ đường vào chùa Thánh Đức đến cổng nghĩa trang Đại Ninh	350
3.5	Từ cổng nghĩa trang Đại Ninh đến hết đất Nguyễn Cẩm (qua cổng thôn văn hóa)	280

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
3.6	Từ cổng nghĩa trang Đại Ninh đến giáp đất nhà ông Lê Du, Nguyễn Cẩm (đường vòng khu tái định cư)	280
3.7	Từ ngã ba nhà ông Quỳnh đến hết đất nhà ông Hồ Dư Thạnh (giáp cầu)	170
3.8	Từ ngã ba trường học (nhà ông Trọng) đến hết đất nhà ông Ngô Sấm	190
3.9	Từ ngã ba trường học (nhà ông Trọng) đến hết đất nhà ông Quang	190
3.10	Từ đầu đất Thạch Đức đến hết đất nhà ông Phan Hào	280
3.11	Từ giáp đất nhà ông Phan Hào đến hết đất ông Lê Nghi Hùng	220
3.12	Từ giáp đất ông Lê Nghi Hùng đến ngã ba đường đi Tân Phú	180
3.13	Từ giáp nhà ông Bảy Đây đến hết đất nhà ông Thạch Rí	180
3.14	Từ giáp đất nhà ông Thạch Rí đến ngã ba đường vào Tân Phú (đối diện đất ông Võ Phó)	160
3.15	Từ đất Nguyễn Hữu Thanh đến cầu treo	200
	Khu vực II:	
4	**Các đường hẻm của Quốc lộ 20**	
4.1	Từ Quốc lộ 20 (nhà Trần Thành Lương) đến cổng sát đất ông Mai Minh	170
4.2	Từ Quốc lộ 20 (thửa 136, BĐ37) đến cổng gác thủy điện Đại Ninh	350
4.3	Từ Quốc lộ 20 (nhà ông Thụ) đến hết đất ông Trịnh Bá	170
4.4	Từ Quốc lộ 20 (nhà ông Phan Thành) đến hết đất ông Nguyễn Thanh Dũng	170
4.5	Từ Quốc lộ 20 (nhà ông Non) đến ngã ba nhà ông Liên	370
4.6	Từ Quốc lộ 20 (nhà ông Lợi) đến hết đất bà Phượng	350
4.7	Từ Quốc lộ 20 (nhà ông Tính) đến hết đất ông Đấu	350
4.8	Từ Quốc lộ 20 (nhà ông Chương) đến hết đất ông Huỳnh Ngọc Anh	470
4.9	Từ Quốc lộ 20 (nhà ông Lê Văn Khiểm) đến ngã ba sát đất ông Trịnh Bá	270
4.10	Từ Quốc lộ 20 (nhà ông Ba Long) đến hết đất ông Lê Văn Sành	210
4.11	Từ Quốc lộ 20 (nhà ông Trần Thế) đến hết đất ông Huỳnh Quang Trung	210
4.12	Từ Quốc lộ 20 (nhà bà Nguyệt) đến hết đất ông Đặng Đình Thuyên	270
4.13	Từ Quốc lộ 20 (miếu Hiệp Thuận) đến hết đất trường Mẫu giáo Hiệp Thuận	270
4.14	Từ Quốc lộ 20 (nhà ông Hồ Mâu) đến ngã tư cạnh nhà ông Ca	210
4.15	Từ Quốc lộ 20 đến hết đất ông Hiền	210
4.16	Từ nhà ông Đoàn Mạnh Thủy đến hết đất ông Sảnh	210
4.17	Từ Quốc lộ 20 đến hết đất nhà ông Hồ Sĩ Lân	210
4.18	Từ Quốc lộ 20 (nhà ông Trần Quang Quang) đến hết đất ông Chương Lợi	210
4.19	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba nhà ông Bảy Tân	200
4.20	Từ đường nhà ông Bảy Tân đến ngã tư	200
4.21	Từ ngã ba cây muồng đến giáp đất Nông trường 78	190
5	Đường vào Thôn 6 (từ nhà ông Ha Sang đến hết đất bà Thông Thị Thối)	230
6	**Đường trong khu dân cư sau sân bóng**	
6.1	Từ nhà ông Nam đến hết đất nhà ông Lê Văn Tự	400
6.2	Các đường hẻm còn lại trong khu dân cư sau sân bóng	370
7	**Các đường hẻm của đường 724 (đường đi Tà Hine)**	

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
7.1	Từ ngã ba Quốc Hoàng đến hết đất bà Huỳnh Thị Lệ	210
7.2	Từ đất nhà bà Hường đến ngã ba sau nhà ông Đỗ Duy Tân	210
7.3	Từ đất nhà ông Trần Tử Vĩ đến cổng trường Tiểu học Đăng Srõn	210
7.4	Từ đất nhà bà Chín Nhậm đến hết đất bà K' Nhum	270
7.5	Từ đất nhà ông Chương đến hết đất ông Trần Thanh Huyền	270
	Khu vực III:	
	Các trục đường còn lại khác	120
X	**Xã Tà Hine:**	
	Khu vực I:	
1	Từ giáp xã Ninh Gia đến giáp ranh khu quy hoạch ngã ba Tà Hine mới (giáp đất ruộng ông Ya Só)	130
2	Từ đất khu quy hoạch ngã ba Tà Hine mới (giáp đất ruộng ông Ya Só) đến giáp xã Ninh Loan	210
3	Từ ngã ba đi Ninh Loan đến ngã ba đi Đà Loan (cạnh UBND xã)	190
4	Từ ngã ba đi Đà Loan (ngã ba cạnh UBND xã) đến cống thủy lợi	180
5	Từ cống thủy lợi đến ngã ba đi thôn Tơ Kriang và giáp thửa 785, BĐ08	140
6	Từ ngã ba đi thôn Tơ Kriang và thửa 785, BĐ08 đến giáp xã Đà Loan	130
7	Từ ngã ba đi Đà Loan (cạnh UBND xã Tà Hine) và giáp thửa 833, BĐ07 đến ngã ba cạnh nhà Tư Hồng (thửa 803, BĐ07)	260
8	Từ ngã ba cạnh nhà Tư Hồng đến ngã ba đi thác Bảo Đại và giáp thửa 921, BĐ03	250
9	Từ ngã ba đi thác Bảo Đại đến ngã ba cạnh nhà Ya My (thửa 85, BĐ04) và hết thửa 482, BĐ06	220
10	Từ ngã ba cạnh nhà Ya My và giáp thửa 482, BĐ06 đến cầu thác Bảo Đại	210
	Khu vực II:	
1	Từ cầu thác Bảo Đại đến giáp xã Đà Loan (cầu Phú Ao)	90
2	Từ ngã ba đi thác Bảo Đại đến hết đất ông Đức	90
3	Từ ngã ba lò gạch đến giáp xã Ninh Loan	110
4	Từ ngã ba đi thôn Tơ Kriang đến giáp xã Ninh Loan	90
5	Từ ngã ba nhà ông Ya My (cạnh thửa 85, BĐ03) đến ngã ba rẽ vào mỏ đá	80
6	Từ ngã ba rẽ vào mỏ đá đến chân thác Bảo Đại	70
7	Từ ngã ba cây đa đến hết khu tái định cư	90
8	Từ giáp khu tái định cư đến giáp thôn Đà Thành (xã Đà Loan)	90
9	Từ ngã ba nhà K' Lai đến giáp trường THCS Tà Hine	80
10	Từ ngã ba nhà ông Ba (cạnh thửa 723, BĐ08) đến ngã ba nhà ông Dựng (cạnh thửa 705, BĐ09)	70
	Khu vực III:	
	Các trục đường còn lại	60
XI	**Xã Ninh Loan:**	
	Khu vực I:	
1	**Đường Liên tỉnh (tuyến đi Bắc Bình)**	

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1.1	Từ giáp xã Tà Hine đến hết thửa 185 và hết thửa 709, BĐ02 (đất bà Mùa)	180
1.2	Từ giáp thửa 185 và giáp thửa 709, BĐ02 đến cầu thôn Nam Loan	190
1.3	Từ cầu thôn Nam Loan đến ngã ba ông Tứ và hết thửa 592, BĐ02	230
1.4	Từ ngã ba cạnh nhà ông Tứ đến ngã ba đường vào nhà ông Ấn và giáp thửa 239 và 312, BĐ03	290
1.5	Từ ngã ba đường vào nhà ông Ấn và giáp thửa 239, BĐ03 đến ngã ba đường vào nhà ông Thanh và giáp thửa 307, BĐ03	300
1.6	Từ ngã ba đường vào nhà ông Thanh và thửa 307, BĐ03 đến ngã ba nhà thờ và hết thửa 501, BĐ03	340
1.7	Từ ngã ba cạnh nhà thờ và giáp thửa 501, BĐ03 đến ngã ba cạnh nhà ông Vượng và giáp thửa 1004, BĐ04	360
1.8	Từ ngã ba ông Vượng và thửa 1004, BĐ04 đến cầu (cạnh nhà ông Giá)	270
1.9	Từ cầu (cạnh nhà ông Giá) đến ngã ba đi thôn Ninh Thái và mương thủy lợi	230
1.10	Từ ngã ba thôn Ninh Thái và mương thủy lợi đến hết đất ông Điện (thửa 776, BĐ04)	160
1.11	Từ giáp đất ông Điện đến hết đất ông Thái (thửa 07, BĐ18)	150
1.12	Từ giáp đất nhà ông Thái đến giáp Bình Thuận	120
2	**Đường Ninh Loan - Tà Hine**	
2.1	Từ ngã ba cạnh nhà ông Tứ đến cổng văn hoá thôn Ninh Thuận	160
2.2	Từ cổng văn hoá thôn Ninh Thuận đến giáp xã Tà Hine	150
2.3	Từ ngã ba cạnh nhà thờ đến ngã ba cạnh trường mẫu giáo và hết thửa 930, BĐ03	360
2.4	Từ ngã ba cạnh trường mẫu giáo và giáp thửa 930, BĐ03 đến hết thửa 457, BĐ03 (đất nhà ông Toan) và hết thửa 467, BĐ03	380
2.5	Từ giáp thửa 457, BĐ03 (đất nhà ông Toan) và giáp thửa 467, BĐ03 đến hết thửa số 782, BĐ03 (đất ông Ninh Tuyết) và hết thửa 827, BĐ04	440
2.6	Từ giáp đất ông Ninh (Tuyết) đến ngã ba cạnh thửa 205, BĐ04 (nhà ông Hội) và hết thửa 222, BĐ04	360
2.7	Từ ngã ba cạnh nhà ông Hội đến ngã ba đi thôn Hùng Hưng	260
2.8	Từ ngã ba đường vào chợ đến hết đất ông Vinh thợ mộc	440
2.9	Từ giáp đất nhà ông Vinh thợ mộc đến ngã tư cây đa	180
2.10	Từ ngã tư cây đa đến đường liên tỉnh	190
	Khu vực II:	
1	Từ ngã ba cạnh nhà ông Hội (thửa 205, BĐ04) đến ngã ba cây đa	150
2	Từ ngã ba đi thôn Hùng Hưng đến ngã ba vào nhà ông Phấn và hết thửa 301, BĐ04	150
3	Từ ngã ba vào nhà ông Phấn giáp thửa 301, BĐ04 đến ngã ba cạnh hội trường thôn Thịnh Long	120
4	Từ ngã ba cạnh hội trường thôn Thịnh Long đến hết sân bóng	110
5	Từ ngã ba cạnh hội trường thôn Thịnh Long đến cống	120
6	Từ cống đến ngã ba nhà ông Vực (thửa 460, BĐ08)	120

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
7	Từ ngã ba thôn Hùng Hưng đến giáp thửa số 244, BĐ04 (đất nhà ông Soạn)	120
8	Từ giáp thửa 244, BĐ04 đến ngã ba cạnh nhà ông Vực (thửa 460, BĐ08)	85
9	Từ ngã ba thôn Ninh Thái đến ngã ba đường vào nhà ông Mô (hết thửa 464, BĐ04)	120
10	Từ ngã ba đường vào nhà ông Mô đến ngã ba cạnh thửa số 283, BĐ06 (nhà ông Thường)	85
11	Từ ngã ba đường vào nhà ông Mô đến hết đất hội trường thôn Ninh Thái	95
12	Từ ngã ba cạnh nhà ông Thiên (thửa 569, 584, BĐ04) đến ngã ba cạnh nhà ông Long Lan (thửa 165, BĐ05)	75
13	Từ ngã ba cạnh nhà ông Vượng (thửa 1004, BĐ04) đến ngã ba cạnh nhà ông Nhâm (thửa 12, BĐ07)	85
14	Từ ngã ba cạnh nhà ông Đinh đến hết thôn Nam Hải	110
15	Từ ngã ba ông Thơ (thửa 414, BĐ01) đến đến hết đất ông Hiệp thôn Ninh Thuận (thửa 01 và thửa 58, BĐ01)	85
	Khu vực III:	
	Các đoạn đường còn lại	75
XII	**Xã Đà Loan:**	
	Khu vực I:	
1	**Đường Liên xã**	
1.1	Từ giáp xã Tà Hine đến ngã ba thôn Đà Thành (nhà ông Khiêm) và giáp thửa 86, BĐ06	150
1.2	Từ ngã ba thôn Đà Thành và thửa 86, BĐ06 đến hết thửa 416, BĐ04 và hết thửa 10, BĐ06 (Mai Thị Hường)	220
1.3	Từ giáp thửa 416, BĐ04 và giáp thửa 10, BĐ06 đến cầu thôn Đà An	240
1.4	Từ cầu thôn Đà An đến hết thửa 207, BĐ05 (Nguyễn Kiếm) và hết thửa 247, BĐ05 (Trương Thọ)	460
1.5	Từ giáp thửa 207, BĐ05 và giáp thửa 247, BĐ05 đến ngã ba trường Tiểu học Đà Loan và giáp thửa 509, BĐ11 (Phan Thị Trinh)	480
1.6	Từ ngã ba trường Tiểu học Đà Loan và thửa 509, BĐ11 đến ngã tư cạnh cây xăng	700
1.7	Từ ngã tư cạnh cây xăng đến ngã tư đi thôn Đà Tiến	740
1.8	Từ ngã tư đi thôn Đà Tiến đến ngã ba cạnh thửa 376, BĐ13 (Trần Thị Hạnh) và giáp thửa 37, BĐ12 (Vũ Thị Xuân)	2.440
1.9	Từ ngã ba cạnh thửa 376, BĐ13 và hết thửa 37, BĐ12 đến hết nhà thờ và hết thửa 183, BĐ13 (Lê Thị Chuyển)	440
1.10	Từ giáp nhà thờ và giáp thửa 183, BĐ13 đến cầu bà Bống	400
1.11	Từ cầu bà Bống đến ngã ba cầu treo và hết thửa 242, BĐ19 (ông Tam)	200
1.12	Từ ngã ba cầu treo và giáp thửa 242, BĐ19 (ông Tam) đến đường đi lò gạch và hết thửa 210, BĐ19 (Đặng Thị Ngọc Anh)	180

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1.13	Từ đường đi lò gạch và giáp thửa 210, BĐ19 đến giáp thửa 96, BĐ20 (Hồ Văn Nhật) và hết thửa 183, BĐ21(Lê Văn Dũng)	160
1.14	Từ thửa 96, BĐ20 và giáp thửa 183, BĐ21 đến giáp xã Tà Năng	150
2	**Đường khu quy hoạch trung tâm cụm xã**	
2.1	Từ ngã ba đường liên xã (thửa 466,467, BĐ11) đến hết nhà may Hường (thửa 725, BĐ11)	630
2.2	Từ ngã ba nhà ông La Viết Sơn (thửa 456, BĐ11) đến hết đất ông Trần Võ (thửa 635, BĐ11)	630
2.3	Từ ngã ba nhà ông Đào Duy Kháng (thửa 157, BĐ11) đến hết đất bà Trần Thị Thu (thửa 161, BĐ11)	530
2.4	Từ thửa 162, BĐ11 (Nguyễn Hữu Tài) và thửa 635, BĐ11 (Trần Võ) đến hết thửa 179, BĐ11 (Nguyễn Văn Lập) và thửa 671, BĐ11 (Nguyễn Thiện Ngộ)	300
2.5	Từ thửa 511, BĐ11 (Nguyễn Mạnh Thanh) và thửa 149, BĐ11 (Nguyễn Đức Lượng) đến hết thửa 164, BĐ11 (Nguyễn Thị Hồng) và hết thửa 191, BĐ11 (Võ Tấn Bình)	300
2.6	Từ thửa 269, BĐ05 (Nguyễn Ngọc Châu) và đất UBND xã đến hết thửa 253, BĐ05 (Hoàng Minh Hoan) và hết thửa 293, BĐ05 (Lê Thanh Sơn)	320
2.7	Từ giáp thửa 253, BĐ05 (Hoàng Minh Hoan) và giáp thửa 293, BĐ05 (Lê Thanh Sơn) đến ngã ba trường THPT Đà Loan	300
2.8	Từ giáp Trường Tiểu học và đường cạnh sân bóng đến ngã tư cạnh nhà ông Đức	2.250
2.9	Từ ngã tư cạnh nhà ông Đức đến ngã tư nhà ông Nguyễn Thanh Tùng (cạnh thửa 421, BĐ05)	1.250
2.10	Các đường nhánh đấu nối từ đường quy hoạch đến giáp đường liên xã đi Tà Năng	250
	Khu vực II:	
1	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Sơn (thửa 296, BĐ01) và thửa 347, BĐ01 (Hồ Chín) đến hết thửa 228, BĐ01 (Phạm Chơi) và hết thửa 335, BĐ01 (Trần Đức Minh)	150
2	Từ thửa 336, BĐ01 (Nguyễn Phú) và thửa 03, BĐ04 đến ngã ba cạnh nhà ông Lê Văn Chuẩn (thôn Đà Thành)	180
3	Từ Hội trường thôn Đà Thành và thửa 424, BĐ01 đến hết thửa 147, BĐ01 (Nguyễn Thị Mức) và hết thửa 306, BĐ04	180
4	Từ thửa 146, BĐ01 (Võ Thị Củ) và thửa 307, BĐ04 (Nguyễn Tri Phương) đến cầu Phú Ao	120
5	Từ ngã ba thôn Đà An (thửa 22, BĐ06) và thửa 23, BĐ06 (Quốc Hùng) đến hết thửa 186, BĐ06 và hết thửa 229, BĐ06 (Hoàng Văn Phùng)	1.150

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
6	Từ ngã ba cạnh thửa 227, BĐ06 (nhà ông Trần Sáu) và thửa 228, BĐ06 (Võ Văn Mão) đến hết thửa 69, BĐ08 (Nguyễn Trí Hùng) và hết thửa 652, BĐ06 (Phạm Tấn Tiên)	1.120
7	Từ thửa 70, BĐ08 (Huỳnh Ngọc Châu) và thửa 153, BĐ08 (Võ Hồng Ánh) đến hết thửa 392, BĐ08 (Phạm Thị Mỹ Lộc) và hết thửa 407, BĐ08 (Trương Văn Lâm)	110
8	Từ thửa 378, BĐ09 và thửa 387, BĐ09 (Nguyễn Thị Hà) đến hết Hội trường thôn Đà Thiện và hết thửa 421, BĐ09 (Bùi Thị Lý)	110
9	Từ ngã ba cạnh thửa 207, BĐ05 (nhà ông Kiếm) và thửa 212, BĐ05 (Nguyễn Tùng) đến hết thửa 213, BĐ05 (đất ông Long) và hết thửa 342, BĐ31 (đất ông Tấp)	350
10	Từ giáp thửa 213, BĐ05 và giáp thửa 342, BĐ31 đến cầu đi nghĩa địa thôn Đà Nguyên	300
11	Từ cầu đi nghĩa địa thôn Đà Nguyên đến hết thửa 158, BĐ39 (Nguyễn Văn Ngâu) và hết thửa 182, BĐ39 (Nguyễn Thượng Hiền)	160
12	Từ giáp thửa 158, BĐ39 (Nguyễn Văn Ngâu) và giáp thửa 182, BĐ39 (Nguyễn Thượng Hiền) đến hết thửa 135, BĐ39 (Nguyễn Văn Phú) và hết thửa 215, BĐ39 (Trần Văn Tý)	150
13	Từ giáp hồ nước của Xí nghiệp Bò sữa đến cầu cạnh nhà K'Síu (thôn Maam)	
13.1	Từ thửa 216, BĐ39 (Lưu Văn Đính) và giáp thửa 215, BĐ39 (Trần Văn Tý) đến hết thửa 83, BĐ40 (Huỳnh Thị Nhung) và hết thửa 68, BĐ40	120
13.2	Từ thửa 92, BĐ40 (Ya Đinh) và giáp thửa 85, BĐ40 (Ya Đinh) đến cầu cạnh nhà K'Síu (thôn Maam)	130
14	Từ cầu cạnh nhà K'Síu (thôn Maam) đến cầu cạnh nhà Ya Thanh	180
15	Từ cầu cạnh nhà Ya Thanh đến ngã ba cạnh nhà ông Nhuận và hết thửa 342, BĐ42 (Ya Ly)	170
16	Từ ngã ba cạnh nhà ông Nhuận và giáp thửa 342, BĐ42 (Ya Ly) đến giáp xã Ninh Loan	130
17	Từ cổng UBND xã đến ngã ba đi thôn Sóp (đối diện nhà ông Bái)	350
18	Từ ngã ba cạnh thửa 337, BĐ31 (đất bà Sáu) và thửa 347, BĐ31 (Nguyễn Văn Tiến) đến hết thửa 116 (Nguyễn Thị Hiết) và hết thửa 132, BĐ31	140
19	Từ giáp thửa 116 (Nguyễn Thị Hiết) và giáp thửa 132, BĐ31 (Trần Minh) đến giáp thửa 360 và 418, BĐ 32 (Võ Văn Ngọc)	1.130
20	Từ thửa 360 và 418, BĐ32 (Võ Văn Ngọc) đến hết trường Tiểu học thôn Sóp và hết thửa 202, BĐ34 (Lê Ngọ)	130
21	Từ ngã ba cạnh nhà bà Sáu đến đến hết thôn Đà Nguyên	
21.1	Từ ngã ba cạnh nhà bà Sáu (thôn Đà Thọ) đến hết đất Hội trường thôn Đà Nguyên và hết thửa 86, BĐ38 (Dương Ngộ)	150

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
21.2	Từ giáp đất Hội trường thôn Đà Nguyên và giáp thửa 86, BĐ38 (Dương Ngộ) đến hết thửa 140, BĐ32 (Lê Bường) và hết thửa 119, BĐ37 (Võ Thành Nhân)	140
21.3	Từ giáp thửa 140, BĐ32 (Lê Bường) và giáp thửa 119, BĐ37 (Võ Thành Nhân) đến hết thôn Đà Nguyên	120
22	Từ ngã ba cạnh thửa 68, BĐ04 (Đà Trung Bình) và thửa 424, BĐ04 (Lê Văn Chuẩn) đến giáp đập tràn đi thôn Đà Thành	150
23	Từ đập tràn đi thôn Đà Thành đến ngã ba sân bóng xã Đà Loan	1.150
24	Từ ngã ba cạnh nhà bà Võ Thị Củ (thửa 146, BĐ01) đến giáp xã Tà Hine	120
25	Từ ngã tư đi thôn Đà Tiến đến ngã ba nhà ông Đại (thôn Đà Tiến)	
25.1	Từ ngã tư đi thôn Đà Tiến đến hết thửa 53, BĐ12 (Nguyễn Thị Thủy) và đến hết thửa 182, BĐ11 (Lê Văn Phụng)	250
25.2	Từ thửa 68, BĐ12 (Nguyễn Nhành) và thửa 274, BĐ11 (Lê Thị Oanh) đến hết thửa 200, BĐ12 (Nguyễn Nhường) và ngã ba nhà ông Đại (thôn Đà Tiến)	130
26	Từ đập thôn Đà Minh đến hết đất ông Thành (thôn Đà Tiến)	
26.1	Từ đập thôn Đà Minh đến hết thửa 25, BĐ30 (Nguyễn Thị Quỳnh Vy)	120
26.2	Từ thửa 02, BĐ30 và thửa 03, BĐ30 (Nguyễn Thị Quỳnh Vy) đến hết thửa 73, BĐ30 (Nguyễn Xuân Thành) và hết thửa 74, BĐ30 (Đỗ Nguyên)	110
27	Từ ngã ba đất bà Vân (thửa 142, BĐ30 và giáp thửa 02, BĐ30 đến hết thửa 58, BĐ30 (Hà Tấn Hòa) và hết thửa 59, BĐ30 (Then Sin Chính)	110
28	Từ ngã ba ông Đại (thửa 200, BĐ12 và thửa 74, BĐ29) đến hết thửa 220, BĐ12 (Lê Thị Kim Hường) và hết thửa 38, BĐ29 (Trần Văn Vũ)	120
29	Từ ngã ba ông Châu đến hết thửa 228, BĐ12 và hết thửa 214, BĐ12 (Phùng Văn Phi)	110
30	Các đoạn đường thuộc Tổ 1, 2, 3, 4 thôn Đà Giang	
30.1	Từ thửa 250, BĐ13 (Bùi T.Kim Loan) và thửa 248, BĐ13 (Bùi Quang Cựu) đến hết thửa 130, BĐ13 (Trần Minh Tâm) và hết thửa 127, BĐ13 (Nguyễn Kim Long)	110
30.2	Từ thửa 217, BĐ13 (Vũ Văn Thía) và thửa 264, BĐ13 (Phan Văn Phách) đến hết thửa 115, BĐ13 (Trương Văn Hà) và hết thửa 112, BĐ13 (Nguyễn Văn Hà)	110
30.3	Từ thửa 157, BĐ13 (Nguyễn Thiện Thịnh) và thửa 03, BĐ13 (Bùi Phi Long) đến hết thửa 100, BĐ13 (Ngô Phú Hòa) và hết thửa 99, BĐ13 (Nguyễn Thế Khắc)	120
30.4	Từ thửa 376, BĐ13 (Trần Thị Hạnh) và thửa 222, BĐ13 (Bùi Đình Nhàn) đến hết thửa 312, BĐ13 (Nguyễn Thị Kim Thoa) và hết thửa 304, BĐ13	130
30.5	Từ thửa 78, BĐ12 (Hồ Văn Vang) và thửa 79, BĐ12 (Hồ Văn Vang) đến hết thửa 134, BĐ12 và hết thửa 135, BĐ12 (Nguyễn Thượng Trung)	110
31	Từ cầu bà Bống đến hết thửa 94, BĐ29 (Nguyễn Thuần) và hết thửa 160,	150

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
32	Từ ngã ba đi lò gạch đến hết thửa 175, BĐ21 (Trần Hữu Nam) và hết thửa 176, BĐ21(Huỳnh Văn Trung)	130
33	Từ quán ông Nguyễn Tàn (thửa 134, BĐ14 và thửa 135, BĐ14) đến ngã ba cạnh nhà ông Thắng (thôn Đà Rgiềng) và hết thửa 191, BĐ14	120
34	Từ ngã ba cạnh nhà ông Thắng thôn Đà Rgiềng đến giáp Tà Năng	
34.1	Từ thửa 191, BĐ14 và thửa 192, BĐ14 (Nguyễn Văn Lập) đến hết thửa 122, BĐ27 và hết thửa 121, BĐ27 (Ya Thung)	130
34.2	Từ thửa 15, BĐ28 và thửa 07, BĐ28 (Ya Thanh) đến hết thửa 131, BĐ28 (Kiều Thị Bốn) và hết thửa 132, BĐ28 (Nguyễn Văn Nam)	120
34.3	Từ thửa 01, BĐ26 (Nguyễn Văn Nam) và thửa 03, BĐ26 (Ha Pút) đến giáp Tà Năng	110
35	Từ thửa 244, BĐ19 (Nguyễn Công Vũ) và thửa 362, BĐ19 đến giáp thửa 47, BĐ19 (Hoàng Văn Cường)	110
36	Từ thửa 136, BĐ19 (Bùi Văn Lượng) và thửa 156, BĐ19 đến hết thửa 139, BĐ19 (Hà Văn Kết) và đến hết thửa 101, BĐ19	90
37	Từ thửa 87, BĐ20 (Nguyễn Đình An) đến giáp thửa 73, BĐ20 (Phạm Đăng Bắc)	90
38	Từ thửa 206, BĐ05 (Nguyễn Duy Hoàng) và thửa 626, BĐ05 đến giáp đường xe be đồi Thanh niên	110
39	Từ thửa 79, BĐ 37(Lê Thị Kim Oanh) và thửa 02, BĐ38 (Dương Ngộ) đến hết thửa đến hết thửa 120, BĐ 37 (Võ Thành Nhân) và hết thửa 118, BĐ37(Trần Quang Trí)	90
40	Từ thửa 12, BĐ 25(Nguyễn Ngọc Quang) và thửa 44, BĐ25 (Trịnh Minh Long) đến hết hết thửa 269, BĐ24 (Nguyễn Thiện Sơn) và hết thửa 298, BĐ24(Vũ Đức Vược)	90
41	Từ thửa 367/9(Hội trường Đà Thiện); 425/9(Lê Chưởng) và thửa 44, BĐ25 (Trịnh Minh Long) đến hết hết đến hết thửa 437/9(Hồ Thị Lệ Liên) và thửa 357/9 (Trần Thị Lệ Xuân)	90
	Khu vực III:	
	Các đoạn đường còn lại	80
XIII	**Xã Tà Năng:**	
	Khu vực I:	
1	**Đường Liên xã**	
1.1	Từ giáp xã Đà Loan đến hết thửa đất 20, BĐ11	100
1.2	Từ giáp thửa đất 20, BĐ11 đến cầu thôn Bản Cà	110
1.3	Từ cầu thôn Bản Cà đến hết đất hội trường thôn Bản Cà	140
1.4	Từ giáp đất hội trường thôn Bản Cà đến cầu Trạm Xá	150
1.5	Từ cầu Trạm Xá đến ngã ba bưu điện và hết thửa 118, BĐ01	210
1.6	Từ ngã ba bưu điện và giáp thửa 118, BĐ01 đến hết Ban Quản lý rừng và hết thửa 303, BĐ05	240
1.7	Từ giáp Ban Quản lý rừng và giáp thửa 303, BĐ05đến ngã tư trung tâm xã	260

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1.8	Từ ngã tư trung tâm xã đến hết thửa đất số 460, BĐ40 (Bích Ngọc) và thửa đất 490, BĐ40	200
1.9	Từ giáp thửa đất số 66 và thửa đất 65, tờ BĐ40 đến cầu Bà Trung	130
1.10	Từ cầu Bà Trung đến ngã ba Cầu Võng (giáp xã Đa Quyn)	110
2	Từ ngã tư trung tâm xã đến hết đường nhựa đi thôn Tou Néh	140
	Khu vực II:	
3	Từ ngã ba Dốc Đỏ đến ngã ba đi thôn Masara	70
3.1	Từ ngã ba Dốc Đỏ đến hết đất ông Luyện (thửa 573, 574, BĐ16)	75
3.2	Từ đất ông Luyện (thửa 573, 574, BĐ 16) đến ngã ba đi thôn Masara	70
4	Từ ngã ba (giáp cầu Bản Cà) đến ngã ba đi thôn Masara	70
5	Từ ngã ba (đối diện đất nhà ông Quế) đến hết đất ông Hoán (thửa 420, BĐ08)	
5.1	Từ ngã ba (đối diện đất nhà ông Quế) đến hết thửa 16, BĐ08 (đất ông Khải)	80
5.2	Từ giáp thửa số 16, BĐ08 (đất ông Khải) đến hết thửa 420, BĐ08 (đất ông Hoán)	70
6	Từ ngã ba (nhà ông Toan) đến hết thửa số 200, BĐ01 (đất ông Phao)	70
7	Từ ngã ba (nhà ông Chiến) đến trường tiểu học Klong Bong	
7.1	Từ ngã ba (nhà ông Chiến) đến hết thửa số 366, BĐ09 (đất ông Thông)	70
7.2	Từ giáp thửa số 366, BĐ09 (đất ông Thông) đến hết trường tiểu học Klong Bong	60
8	Từ ngã ba bưu điện đến cầu khỉ	
8.1	Từ ngã ba bưu điện đến hết thửa 132, BĐ 01 - đầu dốc nghĩa địa Tà Nhiên	90
8.2	Đoạn còn lại đến cầu khỉ	70
9	Từ ngã ba Bản Cà đi đến ngã ba đi thôn Klong Bong	70
10	Từ ngã tư trung tâm xã đến ngã ba đi thôn Cha Răng Hao, Klong Bong	
10.1	Từ ngã tư trung tâm xã đến cầu Tà Nhiên	80
10.2	Từ cầu Tà Nhiên đến ngã ba đi lò gạch	70
10.3	Từ ngã ba đi lò gạch đến ngã ba đi thôn Cha Răng Hao, Klong Bong	70
11	Từ ngã ba đi thôn Cha Răng Hao đến ngã ba trường tiểu học Klong Bong	70
12	Từ ngã ba đi thôn Cha Răng Hao đến hết hội trường thôn Cha Răng Hao	70
13	Từ đoạn giáp đường nhựa đến hết thôn Chiếu Krơm	
13.1	Từ đoạn giáp đường nhựa đến hết thửa 139, BĐ32 (đất bà Ma Tâm-thôn Tou Néh)	80
13.2	Từ giáp thửa 139, tờ BĐ 32 đến hết thôn Chiếu Krơm	70
14	Từ ngã ba Cầu Võng đến hết thôn Tà Sơn	
14.1	Từ ngã ba Cầu Võng đến hết thửa 149, BĐ63 (đất ông Ya Ni)	80
14.2	Từ thửa 149, BĐ63 (đất ông Ya Ni) đến ngã ba Tà Sơn (đi thôn Đà Rgiềng)	85
14.3	Từ ngã ba Tà Sơn (đi thôn Đà Rgiềng) đến hết thôn Tà Sơn	70

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
15	Từ ngã ba thôn Tà Sơn đến giáp thôn Đà Rgiềng (xã Đà Loan)	70
16	Từ hết thôn Tà Sơn đi đến hết thôn Bờ Láh	70
	Khu vực III:	
17	Các đoạn đường còn lại	60
XIV	**Xã Đa Quyn:**	
	Khu vực I:	
1	Từ Cầu Võng (giáp xã Tà Năng) đến giáp trường Mẫu giáo Chơ Réh và giáp thửa 521, BĐ 42	150
2	Từ trường Mẫu giáo Chơ Réh và hết thửa 521, BĐ 42 đến cầu Suối Trong	180
3	Từ cầu Suối Trong đến cầu K61	140
4	Từ cầu K61 đến hết trạm gác của công an huyện	140
5	Từ giáp trạm gác của công an huyện đến ngã ba cạnh nhà ông Ya Bá và giáp trường Tiểu học Ma Bó (đường vào Chrang Hô)	110
6	Từ ngã ba nhà ông Ya Bá và hết trường Tiểu học Ma Bó (đường vào Chrang Hô) đến hết nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ma Bó	140
7	Từ giáp nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ma Bó đến hết đường nhựa Ma Bó	130
	Khu vực II:	
8	Từ ngã ba đất của ông Hùng Huê đến hết đất ông Lơ Mu Ha Hiu (thửa 146, BĐ 89)	80
9	Từ ngã ba Hội trường thôn Tân Hạ đến hết đất nhà ông K'Long Ha Kăng (thửa số 02, BĐ89)	70
10	Các trục đường quy hoạch khu giãn dân thôn Chơ Réh thuộc tờ bản đồ 85	80
11	Từ ngã ba Chơ Réh đến hết trường Tiểu học Chơ Réh	110
12	Từ giáp trường Tiểu học Chơ Réh đến hết thửa 14, BĐ45 (đất nhà K' Điểu)	100
13	Từ giáp thửa 14, BĐ45 đến hết thửa 32 và 33, BĐ45 (nhà bà Ma Kiêng)	90
14	Từ giáp nhà bà Ma Kiêng đến hết đường đá cấp phối thôn Chơ Rung	80
15	Từ ngã ba nhà ông Hai Cuội đến hết đất sản xuất tái định canh (thửa 38, BĐ74)	80
16	Từ Cầu K62 (gần nhà ông Trần Hữu Hải) đến hết đất nhà bà Sinh (Mai)	90
17	Từ đất nhà bà Sinh (Mai) đến hết thửa 28, BĐ84	85
18	Từ giáp xã Tà Năng đến cầu K61 gần nhà ông Ya Tâng	80
19	Từ giáp đất nhà bà Sinh Mai đến giáp đất nhà ông K'Chin	70
20	Từ ngã ba nhà ông Ya Bá giáp đất nhà ông K'Chin	90
21	Từ ngã ba nhà ông Khánh đến giáp đất Công ty Phong Phú	90
22	Từ giáp đất Công ty Phong Phú đến hết Xí nghiệp Vàng	70
23	Từ giáp đường nhựa Ma Bó đến đập Ma Bó	70
	Khu vực III:	
24	Các đoạn đường còn lại	60

III. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP (không phải là đất ở):

Thực hiện theo Quy định tại Điều 10 và Điều 11, Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về ban hành quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

IV. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản:

Được xác định theo 3 khu vực và 3 vị trí như sau:

- Khu vực I: Gồm các thị trấn.
- Khu vực II: Là các xã không thuộc danh mục đặc biệt khó khăn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Khu vực III: Là các xã đặc biệt khó khăn (bao gồm cả các thôn đặc biệt khó khăn) đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.
- Vị trí 1: Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và liên xã trong phạm vi đến 500m.
- Vị trí 2: Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và liên xã trong phạm vi từ trên 500m đến 1.000m.
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

Khoảng cách để xác định vị trí thửa đất (lô đất) được xác định theo đường đi, lối đi vào đến thửa đất (lô đất).

a) Đất trồng cây hàng năm: *Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Khu vực	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực I	70	56	35
2	Khu vực II	56	45	28
3	Khu vực III	35	28	18

b) Đất trồng cây lâu năm: *Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Khu vực	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực I	60	48	30
2	Khu vực II	48	38	24
3	Khu vực III	30	24	15

c) Đất nuôi trồng thuỷ sản: *Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Khu vực	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực I	43	34	22
2	Khu vực II	34	28	17
3	Khu vực III	22	17	11

2. Giá đất trong các trường hợp sau được nhân hệ số 1,5 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc địa bàn các xã;

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

3. Giá đất trong các trường hợp sau được nhân hệ số 02 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc địa bàn thị trấn;

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới hành chính thị trấn, trong phạm vi khu dân cư thị trấn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

4. Đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Vị trí	Đơn giá
1	Vị trí 1: Là đất có mặt tiền tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ	13
2	Vị trí 2: Là đất có mặt tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã	11
3	Vị Trí 3: Là đất thuộc những vị trí còn lại	7

5. Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và đất rừng cảnh quan:

a) Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Tính bằng 90% giá đất rừng sản xuất có cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất rừng cảnh quan: Tính bằng 110% giá đất rừng sản xuất có cùng vị trí, cùng khu vực.

6. Giá đất đối với các loại đất nông nghiệp khác theo quy định tại Điểm đ Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP

Đất nông nghiệp khác là đất tại nông thôn sử dụng để xây dựng: Nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép, xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, thủy sản, xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp. Giá đất được xác định theo giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm cùng vị trí, cùng khu vực.

Trường hợp đất nông nghiệp khác nêu trên nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn, hoặc trước khi chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác thì diện tích này được xác định là đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, thì giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực.

V. ĐỐI VỚI NHÓM ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG:

1. Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm: Đất chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây): Căn cứ vào giá các loại đất liền kề, có cùng vị trí, cùng khu vực đã được xác định mục đích sử dụng và thực tế của thửa đất (lô đất) để xác định giá cho phù hợp.

2. Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng: Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng, thì căn cứ vào giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng để xác định giá./-

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Nguyễn Xuân Tiến